

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH**Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 917/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/08/2022 về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp 3, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm. Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Ngày 16/6/2022, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm tại kỳ họp thứ ba (Luật số 08/2022/QH15). Luật Kinh doanh bảo hiểm sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.

Theo đó, để hướng dẫn thực hiện, Luật Kinh doanh bảo hiểm đã giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 5 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 64, điểm a khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, điểm đ khoản 1 Điều 67, điểm a khoản 2 Điều 67, khoản 6 Điều 69, khoản 4 Điều 71, khoản 4 Điều 74, khoản 2 Điều 77, khoản 5 Điều 81, khoản 4 Điều 83, khoản 5 Điều 87, khoản 2 Điều 88, khoản 1 và 4 Điều 89, khoản 3 Điều 93, khoản 6 Điều 94, khoản 4 Điều 97, khoản 2 Điều 98, điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, Khoản 3 Điều 101, khoản 2 Điều 102, khoản 3 Điều 115, điểm d khoản 2 Điều 125, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 134, khoản 4 Điều 136, khoản 1 và khoản 3 Điều 138, khoản 3 Điều 143, khoản 1 Điều 152, khoản 3 Điều 156, điểm b khoản 5 Điều 157 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Ngày 01/8/2022, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 917/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3. Theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng vẫn phải đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; thời hạn trình Chính phủ: 15/11/2022.

Để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với định hướng phát triển, nhu cầu thực tiễn thị trường, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm để tránh khoảng trống pháp lý khi Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực từ ngày 1/1/2023.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

1. Mục đích xây dựng Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm

- Nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, đảm bảo tuân thủ Luật Kinh doanh bảo hiểm, tính thống nhất, phù hợp và đồng bộ trong hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm với hệ thống pháp luật khác có liên quan.

- Nhằm giải quyết những tồn tại, hạn chế của thị trường, từng bước tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và những vấn đề trong quản lý, giám sát của cơ quan quản lý, thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển bền vững, hiệu quả.

- Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa, hợp nhất các quy định còn phù hợp và sửa đổi, bổ sung các nội dung khác, đảm bảo minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng và bảo đảm cải cách thủ tục hành chính.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Dự thảo Nghị định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm

Một là, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước được thông qua tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các nghị quyết liên quan của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật, bảo đảm không chồng chéo, mâu thuẫn giữa pháp luật kinh doanh bảo hiểm và các hệ thống pháp luật khác có liên quan.

Hai là, kế thừa, tiếp tục phát triển và hoàn thiện những quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm còn phù hợp với thực tế và đã có tác động tích cực đối với sự phát triển của thị trường bảo hiểm, đồng thời chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đáp ứng yêu cầu quản lý đối với thị trường bảo hiểm.

Ba là, bảo đảm tuân thủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

Theo Quyết định số 917/QĐ-TTg, dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng vẫn

phải đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp. Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tài chính đã thực hiện như sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm bao gồm đại diện Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc Hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Thông tin và truyền thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Nghị định. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng đã gửi, đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi.

3. Gửi hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định trước khi trình Chính phủ.

4. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định (Tờ trình Chính phủ, Dự thảo nghị định, Báo cáo thẩm định, Báo cáo tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình), trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 7 Chương, 111 Điều và 17 Phụ lục. Cụ thể:

a) Chương I: Những quy định chung gồm 10 Điều (từ Điều 1 đến Điều 10).

b) Chương II: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam gồm 8 Mục, 64 Điều (từ Điều 11 đến Điều 74). Trong đó:

- Mục 1: Cấp giấy phép thành lập và hoạt động gồm 9 Điều (từ Điều 11 đến Điều 19).

- Mục 2: Thay đổi nội dung giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam gồm 9 Điều (từ Điều 20 đến Điều 28).

- Mục 3: Tổ chức hoạt động gồm 6 Điều (từ Điều 29 đến Điều 34).

- Mục 4: Hoạt động nghiệp vụ gồm 2 Điều (từ Điều 35 đến Điều 36).

- Mục 5: Chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm gồm 01 Điều (Điều 37).

- Mục 6: Tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính gồm 25 Điều (từ Điều 38 đến Điều 62).

- Mục 7: Khả năng thanh toán và khôi phục khả năng thanh toán gồm 6 Điều (từ Điều 63 đến Điều 68).

- Mục 8: Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam gồm 6 Điều (từ

Điều 69 đến Điều 74).

c) Chương III: Đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm gồm 3 Mục, 23 Điều (từ Điều 75 đến Điều 97). Trong đó:

- Mục 1: Đại lý bảo hiểm gồm 1 Điều (Điều 75).

- Mục 2: Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm gồm 20 Điều (từ Điều 76 đến Điều 95).

- Mục 3: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm gồm 2 Điều (từ Điều 96 đến Điều 97).

d) Chương IV: Cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới: Việc sử dụng và cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới gồm 6 Điều (từ Điều 98 đến Điều 103).

đ) Chương V: Phối hợp quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam gồm 2 Điều (từ Điều 104 đến Điều 105)

e) Chương VI: Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, gồm 4 Điều (từ Điều 106 đến Điều 109).

g) Chương VII: Điều khoản thi hành gồm 2 Điều (từ Điều 110 đến Điều 111).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Trên cơ sở Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính đã xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm như sau:

2.1. Những quy định chung

Những quy định chung bao gồm 10 Điều (từ Điều 1 đến Điều 10) gồm các nội dung: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe; Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm quy định chi tiết khoản 2 Điều 7 và khoản 5 Điều 11 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cụ thể như sau:

- Đối tượng điều chỉnh của Nghị định bao gồm: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô; Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài; Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng; Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Về phân loại nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe: Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành và đảm bảo minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng. Dự thảo nghị định đã quy định loại

hình bảo hiểm nhân thọ có 7 nghiệp vụ bảo hiểm, loại hình bảo hiểm phi nhân thọ có 10 nghiệp vụ bảo hiểm và loại hình bảo hiểm sức khỏe có 2 nghiệp vụ.

- Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm các quy định về xây dựng, sử dụng, lưu giữ và cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, việc kết nối giữa cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Chương II về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam gồm 8 Mục, 64 Điều với các nội dung như sau:

- Mục 1 về cấp giấy phép thành lập và hoạt động quy định các nội dung: Điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động; Thủ tục thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động; Trình tự, thủ tục đình chỉ một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhằm quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều 64, điểm a khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, điểm đ khoản 1 Điều 67, điểm a khoản 2 Điều 67, khoản 6 Điều 69, khoản 4 Điều 71 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 2 về thay đổi nội dung giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam quy định các nội dung: Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận các thay đổi phải được chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm; Điều kiện, hồ sơ và thủ tục mở, chấm dứt, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhằm quy định chi tiết khoản 4 Điều 71, khoản 4 Điều 74 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 3 về tổ chức hoạt động quy định các nội dung: Điều kiện, tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ bảo hiểm, kinh nghiệm và các điều kiện khác đối với người kiểm soát; Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán nhằm quy định chi tiết khoản 5 Điều 81, khoản 4 Điều 83 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 4 về hoạt động nghiệp vụ bao gồm các nội dung: Thủ tục đăng ký cơ sở và phương pháp tính phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sức khỏe và xe cơ giới; Biện pháp đối với sản phẩm bảo hiểm có sự hỗ trợ của Nhà nước; Điều kiện của doanh nghiệp, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nhằm quy định chi tiết khoản 5 Điều 87, khoản 2 Điều 88, khoản 1 và 4 Điều 89 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 5 về chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm quy định nội dung: Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm nhằm quy định chi tiết khoản 3 Điều 93 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 6 về tài chính, hạch toán và báo cáo tài chính bao gồm các nội dung: Vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu; Việc trích lập dự phòng

ng nghiệp vụ, thủ tục đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ; Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ; Hạn mức đầu tư; điều kiện, thủ tục đề nghị chấp thuận đầu tư ra nước ngoài, hạn chế đầu tư ra nước ngoài; Doanh thu, chi phí, tách quỹ và phân chia thặng dư; Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhằm quy định chi tiết khoản 6 Điều 94, khoản 4 Điều 97, khoản 2 Điều 98, điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, Khoản 3 Điều 101, khoản 2 Điều 102 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 7 về khả năng thanh toán và khôi phục khả năng thanh toán bao gồm các nội dung: Khả năng thanh toán, Biên khả năng thanh toán tối thiểu, Biên khả năng thanh toán, Nguy cơ mất khả năng thanh toán, Khôi phục khả năng thanh toán, Thủ tục và hồ sơ giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chấm dứt hoạt động chi nhánh nước ngoài nhằm quy định chi tiết khoản 3 Điều 115 và khoản 3 Điều 156 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 8 về văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam bao gồm các nội dung: Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt, thu hồi giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam nhằm quy định chi tiết khoản 2 Điều 77 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2.3. Đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Chương III về đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm 3 mục tương ứng với từng hoạt động. Cụ thể như sau:

- Mục 1 về đại lý bảo hiểm quy định nội dung: Điều kiện đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm nhằm quy định chi tiết điểm d khoản 2 Điều 125 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 2 về doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm các nội dung: Điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; Điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận các thay đổi của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; Điều kiện, tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ, kinh nghiệm và các điều kiện khác của của Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Kế toán trưởng, trưởng các bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; vốn, doanh thu, chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhằm quy định chi tiết điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 134, khoản 4 Điều 136, khoản 1 và khoản 3 Điều 138 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Mục 3 về dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm các nội dung: Điều kiện văn bằng, chứng chỉ, tiêu chuẩn đối với cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm trong tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm nhằm quy định chi tiết khoản 3 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2.4. Cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

Về cơ bản, dự thảo Nghị định kế thừa quy định pháp luật hiện hành về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Theo đó, quy định về việc sử dụng và cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm quy định chi tiết khoản 2 Điều 6 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định cũng sửa đổi một số quy định, cụ thể như sau:

- Sửa đổi quy định về đối tượng sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam để đảm bảo tuân thủ cam kết tại WTO.

- Bỏ quy định về bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe không áp dụng các quy định về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới.

2.5. Phối hợp quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Để quy định chi tiết khoản 1 Điều 152 Luật Kinh doanh bảo hiểm, dự thảo Nghị định đã bổ sung thêm 01 chương quy định về phối hợp quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Về cơ chế phối hợp về quản lý, giám sát chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam: Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài thông qua việc chia sẻ thông tin quản lý giám sát đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm và bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam; Việc chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài được thực hiện trên cơ sở đề nghị, yêu cầu bằng văn bản; Nội dung của các thỏa thuận quốc tế hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài bảo đảm các quy định.

- Về thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam: Kế thừa quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, dự thảo Nghị định quy định: Bộ Tài chính Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật; Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thì phải thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính và cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính.

2.6. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

Theo quy định tại khoản 4 Điều 157 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài dừng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Khoản 5 Điều 157 đã giao Chính phủ quy định chi tiết về quản lý và sử dụng số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm tại Bộ Tài chính. Theo đó, chương VI dự thảo Nghị định về Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm với 04 Điều quy định

về: Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, Nội dung chi, hạn mức chi trả và thủ tục chi trả của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

2.7. Điều khoản thi hành

- Về hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023

- Về chuyên tiếp: Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và cơ quan quản lý hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, triển khai hoạt động, dự thảo Nghị định quy định theo hướng:

(i) Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Cơ sở dữ liệu được xây dựng và vận hành.

(ii) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm đã triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí có trách nhiệm rà soát, thực hiện đầy đủ quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và hướng dẫn tại Nghị định này ngoại trừ quy định có liên quan tới quyền lợi bảo hiểm và các khoản phí tính cho khách hàng. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí được phê chuẩn trước thời điểm 01/01/2023 chưa đáp ứng quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và hướng dẫn tại Nghị định này được tiếp tục triển khai đến hết ngày 31/12/2024.

- Về trách nhiệm thi hành: Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

V. TIẾP THU GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CÁC BỘ NGÀNH, HIỆP HỘI BẢO HIỂM VÀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Thực hiện quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 5/5/2016, Bộ Tài chính đã có Công văn số xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, Hiệp hội bảo hiểm và các doanh nghiệp bảo hiểm về dự thảo Nghị định.....

VI. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Ngày, Bộ Tư pháp đã có Công văn số về việc thẩm định dự thảo Nghị định....

VII. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ:

....

Trên đây là nội dung chính của dự thảo Nghị định quy định chi tiết về Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin trình kèm theo các tài liệu liên quan:

1. Dự thảo Nghị định và các phụ lục kèm theo;
2. Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu VT, QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 06 năm 2022;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 5 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 64, điểm a khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, điểm đ khoản 1 Điều 67, điểm a khoản 2 Điều 67, khoản 6 Điều 69, khoản 4 Điều 71, khoản 4 Điều 74, khoản 2 Điều 77, khoản 5 Điều 81, khoản 4 Điều 83, khoản 5 Điều 87, khoản 2 Điều 88, khoản 1 và 4 Điều 89, khoản 3 Điều 93, khoản 6 Điều 94, khoản 4 Điều 97, khoản 2 Điều 98, điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, Khoản 3 Điều 101, khoản 2 Điều 102, khoản 3 Điều 115, điểm d khoản 2 Điều 125, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 134, khoản 4 Điều 136, khoản 1 và khoản 3 Điều 138, khoản 3 Điều 143, khoản 1 Điều 152, khoản 3 Điều 156, điểm b khoản 5 Điều 157 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô.

2. Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài.

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

5. Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Điều 3. Nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

1. Các loại nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

a) Bảo hiểm trọn đời;

b) Bảo hiểm sinh kỳ;

c) Bảo hiểm tử kỳ;

d) Bảo hiểm hỗn hợp;

đ) Bảo hiểm trả tiền định kỳ;

e) Bảo hiểm liên kết đầu tư;

g) Bảo hiểm hưu trí.

2. Việc triển khai đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục...Nghị định này.

Điều 4. Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Các loại nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:

1. Bảo hiểm tài sản;

2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển;

3. Bảo hiểm hàng không;

4. Bảo hiểm xe cơ giới;

5. Bảo hiểm cháy, nổ;

6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;

7. Bảo hiểm trách nhiệm;

8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;

9. Bảo hiểm nông nghiệp;

10. Bảo hiểm bảo lãnh.

11. Bảo hiểm thiệt hại khác.

Điều 5. Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Các loại nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe bao gồm

1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể;

2. Bảo hiểm chi phí y tế.

Điều 6. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là cơ sở dữ liệu chuyên ngành quản lý bảo hiểm do Bộ Tài chính xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất.

2. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tập hợp tài liệu, dữ liệu thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các thông tin liên quan; đảm bảo đáp ứng yêu cầu công tác hoạch định chính sách, thống kê, dự báo và quản lý giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tạo lập môi trường cho việc áp dụng các mô hình phân tích dữ liệu cơ bản phục vụ hoạt động quản lý, giám sát bảo hiểm.

3. Việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải được cập nhật, duy trì thường xuyên, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Kinh doanh bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát hiện thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác, tổ chức cung cấp thông tin phải rà soát, chỉnh sửa và báo cáo Bộ Tài chính.

b) Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải được duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt, thể hiện lịch sử các lần cập nhật, chỉnh sửa thông tin; được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử; các quy định pháp luật về kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; các quy định về bảo đảm bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng, duy trì, nâng cấp và quản lý Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nội dung Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Nội dung Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Nhóm thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp), văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam:

- a) Các thông tin về giấy phép và điều chỉnh giấy phép;
- b) Tình hình tài chính và hoạt động nghiệp vụ của Doanh nghiệp;
- c) Thông tin về quản trị doanh nghiệp.

2. Nhóm thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, bao gồm:

- a) Các thông tin định danh về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đặc điểm kinh tế kỹ thuật của đối tượng bảo hiểm;
- b) Lịch sử tham gia bảo hiểm;
- c) Lịch sử bồi thường và chi trả bảo hiểm.

3. Nhóm thông tin về đại lý bảo hiểm bao gồm:

- a) Các thông tin định danh đại lý bảo hiểm;
- b) Lịch sử hoạt động đại lý bảo hiểm;
- c) Các thông tin về sử dụng và quản lý đại lý bảo hiểm.

4. Nhóm thông tin về thi, cấp chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm.

5. Nhóm thông tin quản lý giám sát và xử phạt vi phạm hành chính liên quan hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

6. Nhóm các thông tin, số liệu thống kê về kinh tế, xã hội khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

7. Các thông tin tại khoản 1 đến 6 của Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục...ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

1. Trách nhiệm cung cấp thông tin:

a) Thông tin quy định tại điểm b, c Khoản 1 ĐiềuNghị định này do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam cung cấp;

b) Thông tin quy định tại Khoản 2, Khoản 3 ĐiềuNghị định này do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô cung cấp;

c) Thông tin quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều....Nghị định này do cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm cung cấp;

d) Các thông tin kinh tế - xã hội khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm quy định tại khoản 6 Điều....Nghị định này được kết nối, chia sẻ dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức chia sẻ, cung cấp thông tin:

Việc chia sẻ, cung cấp thông tin phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện dưới các hình thức sau:

- a) Trực tuyến tại Cổng thông tin của Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- b) Dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử;
- c) Bảng văn bản.

3. Thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin:

a) Thông tin quy định tại điểm a, c Khoản 1, Khoản 5 ĐiềuNghị định này được cung cấp trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi nội dung thông tin hoặc kể từ ngày xử phạt vi phạm hành chính;

b) Thông tin quy định tại điểm b Khoản 1 ĐiềuNghị định này được cung cấp theo các quy định hướng dẫn thực hiện Điều 106 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Thông tin quy định tại Khoản 2, Khoản 3 ĐiềuNghị định này được cung cấp định kỳ hàng quý, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Thời hạn bắt đầu thực hiện cung cấp thông tin kể từ ngày 01/01/2028;

d) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều....Nghị định này được cung cấp định kỳ hàng quý, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

đ) Thông tin quy định tại khoản 6 Điều....Nghị định này được kết nối, chia sẻ theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước.

Điều 9. Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Việc sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bộ Tài chính sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ sử dụng thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình; sử dụng thông tin, số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và thị trường bảo hiểm do Bộ Tài chính công bố trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các hình thức khác do Bộ Tài chính cung cấp.

Điều 10. Kết nối Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Việc kết nối Cơ sở dữ liệu về kinh doanh bảo hiểm với các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước.

CHƯƠNG II

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1

CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 11. Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được xác định và thực hiện theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền.

Điều 12. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

Tổ chức tham gia góp từ 10% vốn điều lệ trở lên thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điều 64, 65, 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm và quy định về tài chính sau đây:

1. Tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu trừ đi vốn điều lệ tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp;

2. Trường hợp tổ chức tham gia góp vốn là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán thì các tổ chức này phải đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

3. Có báo cáo tài chính 03 năm liên tiếp trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ thị trường mục tiêu, kênh phân phối,

phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin, của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

5. Danh sách thành viên sáng lập hoặc thành viên góp từ 10% vốn điều lệ trở lên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam thì cung cấp cả báo cáo tài chính của công ty con đó;

e) Văn bản ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài và cam kết cùng công ty con chịu trách nhiệm đối với việc góp vốn và nghĩa vụ của công ty con trong việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam).

g) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, điều hành, hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập tại Việt Nam; bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm này thực hiện các quy định

về bảo đảm an toàn tài chính, quản trị rủi ro theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

h) Tài liệu chứng minh tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Danh sách thành viên góp vốn dưới 10% vốn điều lệ và các giấy tờ kèm theo sau đây :

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

7. Danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

8. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

9. Biên bản họp của các thành viên góp vốn (đối với hồ sơ đề nghị thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên) về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm, kèm theo danh sách các thành viên sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ công ty.

10. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức nước ngoài góp vốn đóng trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

b) Tổ chức nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

c) Tổ chức nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

11. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định pháp

luật chuyên ngành.

12. Văn bản cam kết của các thành viên góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều ... Nghị định này và Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

13. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều ... Nghị định này.

14. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần tái bảo hiểm

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ thị trường mục tiêu, kênh phân phối, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; sơ yếu lý lịch, bản sao các văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

5. Hồ sơ của cổ đông góp vốn thành lập là cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

6. Hồ sơ của cổ đông sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên là tổ chức:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam thì cung cấp cả báo cáo tài chính của công ty con đó;

e) Văn bản ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài và cam kết cùng công ty con chịu trách nhiệm đối với việc góp vốn và nghĩa vụ của công ty con trong việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam).

g) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, điều hành, hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập tại Việt Nam; bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm này thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn tài chính, quản trị rủi ro theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

h) Tài liệu chứng minh tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

7. Hồ sơ của cổ đông góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

8. Danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

9. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu. Trong đó, nêu rõ số

tiền góp vốn của từng thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

10. Biên bản họp của các cổ đông về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần tái bảo hiểm kèm theo danh sách các cổ đông sáng lập hoặc góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ công ty.

11. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.

12. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định pháp luật chuyên ngành.

13. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức nước ngoài góp vốn đóng trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

b) Tổ chức nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

c) Tổ chức nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

14. Văn bản cam kết của các cổ đông đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều ... Nghị định này và Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

15. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu đáp ứng khoản 1 Điều ... Nghị định này.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài phê chuẩn.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ thị trường mục tiêu, kênh phân phối, phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác x; sơ yếu lý lịch, bản sao các văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

5. Tài liệu về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài quyết định việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

e) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ phát sinh của chi nhánh tại Việt Nam;

g) Tài liệu chứng minh tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam theo mẫu do Bộ Tài chính quy định về mức vốn được cấp gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

7. Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đóng trụ sở chính xác nhận:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

8. Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đáp ứng quy định tại Điều ... Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

9. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu đáp ứng khoản 1 Điều ... Nghị định này.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được lập thành 03 bộ trong đó có 01 bộ là bản chính, 02 bộ là bản sao. . Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Các tài liệu có chữ ký, chức danh và con dấu nước ngoài của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, trừ các tài liệu sau đây: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép; Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Văn bản của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp; Văn bản ủy quyền; Văn bản cam kết.

b) Các bản sao phải được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực bản sao là đúng với bản chính;

c) Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân nước ngoài, mỗi bộ gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh, trừ các văn bản tiếng Việt là bản gốc (hoặc sao từ bản gốc tiếng Việt) được lập tại Việt Nam.

d) Các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam xác nhận theo quy định pháp luật về công chứng. Bản dịch các báo cáo tài chính phải được xác nhận của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề dịch thuật theo quy định của pháp luật;

đ) Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu trong bộ hồ sơ.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp tổ chức, cá nhân gian lận, giả mạo các giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thì Bộ Tài chính có văn bản từ chối xem xét

cấp Giấy phép đối với các tổ chức, cá nhân này trong vòng 5 năm kể từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại các điều... Nghị định này và nộp tại Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của chủ đầu tư tối đa là 06 tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp chủ đầu tư không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính có văn bản từ chối xem xét cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do. Bộ Tài chính chỉ được từ chối cấp Giấy phép khi tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam dự kiến thành lập không đáp ứng đủ điều kiện, hồ sơ cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân gian lận, giả mạo các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động

1. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, d và e khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản xác định các hành vi vi phạm (đối với trường hợp quy định tại điểm a, d) hoặc nhận được thông báo về việc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bị phá sản, thu hồi giấy phép, Bộ Tài chính ra công văn yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện các nội dung sau:

- Dừng ngay việc giao kết các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm mới, không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

- Thực hiện chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm.

b) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải hoàn thành việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều... Nghị định này.

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài về việc hoàn thành chuyển giao hợp đồng, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải thể, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, d và e khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 14 làm việc kể từ ngày ký biên bản xác định các hành vi vi phạm (đối với trường hợp quy định tại điểm a, d) hoặc nhận được thông báo về việc doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài bị phá sản, thu hồi giấy phép, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài.

b) Sau khi nhận quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài phải dừng ngay việc giao kết các hợp đồng tái bảo hiểm mới, không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng khác. Doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải thể, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

4. Đối với các trường hợp bị chia, tách, bị sáp nhập, hợp nhất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tham gia hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập đồng thời với việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau chia tách, hợp nhất, sáp nhập.

5. Đối với trường hợp tự nguyện giải thể, chấm dứt hoạt động quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong thời hạn 14 ngày sau khi nhận được đầy đủ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài về việc hoàn thành chuyển giao hợp đồng và các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 19. Trình tự, thủ tục đình chỉ một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

1. Bộ Tài chính ra quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong trường hợp không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 4 Điều 113 của Luật kinh doanh bảo hiểm hoặc hết thời hạn mà không khắc phục được tình trạng theo quy định tại khoản 5 Điều 113 của Luật kinh doanh bảo hiểm.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này từ 03 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực thi hành.

3. Sau 06 tháng kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực, Bộ Tài chính ra quyết định rút nội dung hoạt động bị đình chỉ trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện các biện pháp khắc phục hoặc hạn chế hoạt động sau đây:

a) Không được ký mới, gia hạn các hợp đồng bảo hiểm hoặc các hợp đồng khác có liên quan đến các nội dung bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm (nếu có);

b) Có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị đình chỉ phải đình chỉ ngay một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động kinh doanh hoặc các hoạt động khác được ghi trong quyết định đình chỉ.

Mục 2

THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 20. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính (đối với việc thay đổi trụ sở chính);

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 21. Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn tăng vốn điều lệ, vốn được cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc tăng vốn điều lệ, vốn được cấp được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, công ty mẹ của chi nhánh nước ngoài không được sử dụng vốn vay, nguồn vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

c) Sau khi tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vẫn phải bảo đảm đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

d) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện bổ sung vốn điều lệ từ nguồn vốn góp của cổ đông, thành viên góp vốn mới thì cổ đông, thành viên góp vốn mới này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 64 và Điều 65 Luật kinh doanh bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề tăng vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm), vốn được cấp (đối với chi nhánh nước ngoài) bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn được cấp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp), trong đó nêu rõ số vốn tăng thêm, phương thức tăng vốn và thời gian thực hiện.

c) Phương án huy động và sử dụng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;

d) Danh sách thành viên dự kiến góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), cổ đông dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm (đối với công ty cổ phần) sau khi tăng vốn; Tài liệu chứng minh các cổ đông, thành viên góp vốn mới đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 64 và Điều 65 Luật kinh doanh bảo hiểm.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán chứng khoán của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật chứng khoán.

5. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị tăng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoàn thành việc thay đổi vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo phương án thay đổi vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Xác nhận của ngân hàng về việc các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đã cấp đủ vốn tăng thêm cho chi nhánh nước ngoài (đối với trường hợp tăng vốn) vào tài khoản phong tỏa; hoặc xác nhận đã đăng ký bổ sung chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

trong trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

c) Các tài liệu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

6. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

7. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị tăng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, nếu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp bổ sung vốn điều lệ nhằm đáp ứng quy định về quản lý vốn chủ sở hữu tại khoản 3 Điều.. Nghị định này.

Điều 22. Giảm vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn giảm vốn điều lệ, vốn được cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tài chính theo quy định tại Nghị định này.

b) Sau khi giảm vốn điều lệ, vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải đảm bảo các quy định về vốn, biên khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để giảm vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm), vốn được cấp (đối với chi nhánh nước ngoài) bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn được cấp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, trong đó nêu rõ số vốn giảm, phương thức giảm vốn và thời gian thực hiện.

c) Phương án giảm vốn điều lệ hoặc vốn trong đó chứng minh được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc về việc giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoàn thành việc giảm vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc giảm vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận trong đó nêu rõ kết quả các chỉ tiêu tài chính sau khi hoàn thành việc giảm vốn điều lệ.

b) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn; chi nhánh nước ngoài đã chuyển trả doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đủ số vốn giảm (đối với trường hợp giảm vốn);

5. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, nếu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

7. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Điều 23. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài muốn mở rộng nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các quy định về khả năng thanh toán;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Trường hợp mở rộng nội dung để triển khai sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn phải đáp ứng các điều kiện sau: Biên khả năng thanh toán không thấp hơn 200%; Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai của từng nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Phụ lục..... Nghị định này.

d) Trong trường hợp mở rộng nội dung để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm phải có khả năng định giá tài sản và các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị khách quan, chính xác theo định kỳ tối thiểu một (01) tuần một (01) lần và công bố công khai cho bên mua bảo hiểm về giá mua, giá bán đơn vị quỹ; thành lập Hội đồng đầu tư, sử dụng công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát đáp ứng các quy định tại Phụ lục... Nghị định này.

đ) Trường hợp mở rộng triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng thì thực hiện theo văn bản đó.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm muốn thu hẹp nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước;

b) Việc thu hẹp nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động không gây thiệt hại đến quyền lợi của người tham gia bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan;

c) Đã được Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều.... Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp mở rộng nội dung hoạt động để triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, b, c khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp các tài liệu sau:

- Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư dự kiến triển khai; chính sách đầu tư của quỹ liên kết đầu tư; phương pháp, cơ sở tính phí; tài liệu giới thiệu sản phẩm; tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm; mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm; bảng phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm hoặc khi điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm;

- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bao gồm: Hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán, trong đó có mô tả chi tiết phương án xử lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với quỹ liên kết đầu tư trong các trường hợp: khách hàng yêu cầu trả tiền bảo

hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn; khách hàng yêu cầu rút một phần phí bảo hiểm, tạm ứng từ giá trị hoàn lại, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị; quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai trong trường hợp triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm dự kiến triển khai;

- Quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, danh sách và hồ sơ của các cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đầu tư; kênh phân phối và cách thức quản lý các đại lý thực hiện tư vấn, giới thiệu, chào bán và thu xếp việc giao kết sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

- Đối với trường hợp mở rộng triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp thêm các tài liệu sau: Danh sách sách quỹ liên kết đơn vị, chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc từng quỹ liên kết đơn vị; Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí giữa các quỹ liên kết đơn vị; Phương pháp định giá các đơn vị quỹ liên kết đơn vị; văn bằng chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Phụ lục... Nghị định này; Tài liệu chứng minh việc Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát đáp ứng các điều kiện quy định tại Phụ lục Nghị định này.

- Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

đ) Trường hợp mở rộng nội dung hoạt động để triển khai nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, b, c khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp các tài liệu sau:

- Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm hưu trí dự kiến triển khai, bao gồm các thông tin về thị trường mục tiêu của sản phẩm, các quyền lợi bảo hiểm dự kiến cung cấp; phương pháp, cơ sở tính phí; tài liệu giới thiệu sản phẩm; tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm; mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm; và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm hoặc khi điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm;

- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bao gồm: hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán; quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm hưu trí; danh sách và hồ sơ của các cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm hưu trí;

- Chi tiết phương án xử lý và các tài liệu cung cấp cho khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong các trường hợp: khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí; đáo

hạn hợp đồng bảo hiểm và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản;

- Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định .. Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị thu hẹp nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thu hẹp nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc thu hẹp nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Hồ sơ chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều... Nghị định này.

5. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 24. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ

1. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để chiếm trên 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 64, Điều 65, Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm tương ứng với loại hình doanh nghiệp và Điều.... Nghị định này;

d) Sau khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vẫn đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc chuyển nhượng phần vốn góp;

c) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau khi chuyển nhượng phần vốn góp; Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ và doanh nghiệp sau khi chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp giao dịch chuyển nhượng thực hiện thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết.

d) Bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc về chuyển nhượng (trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

đ) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (ngoại trừ trường hợp giao dịch chuyển nhượng được thực hiện trên thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết hoặc yêu cầu định giá theo quy định của pháp luật chuyên ngành);

e) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ xin chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đối với các cổ đông là tổ chức; Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng;

g) Văn bản cam kết của các cổ đông đối với việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn ba 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp;
- Các tài liệu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này đối với trường hợp việc chuyển nhượng được thực hiện trên thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết;

- Văn bản xác nhận của các bên về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ và trách nhiệm có liên quan trong việc chuyển nhượng phần vốn góp;

- Xác nhận của ngân hàng về việc chuyển tiền;

- Xác nhận về việc hoàn thành các nghĩa vụ về thuế liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có).

5. Trường hợp không thực hiện được phương án chuyển nhượng vốn đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý..

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, chi nhánh nước ngoài về kết quả thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 25. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân dự kiến góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 64, Điều 65, Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm tương ứng với loại hình doanh nghiệp và Điều.... Nghị định này;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành khi sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động

khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua, bán, chuyển đổi hình thức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức;

đ) Bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc về hợp nhất, sáp nhập (trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

e) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách);

g) Bản sao công chứng báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liền kề trước năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

h) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn và doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến được thành lập sau khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 26. Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán.

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm hoặc thay đổi các chức danh sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Chuyên gia tính toán.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán dự kiến được bổ nhiệm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Chuyên gia tính toán phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Hồ sơ bổ nhiệm, thay đổi các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm, thay đổi theo quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài);

c) Lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp; bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm làm việc của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi; sơ yếu lý lịch, bản sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi. Trường hợp các tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch công chứng.

d) Hợp đồng lao động dự kiến giữa doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm với người dự kiến được bổ nhiệm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán.

đ) Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm sẽ làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và cư trú tại Việt Nam sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 27. Mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

1. Trong vòng 15 ngày kể từ khi mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Tài chính kèm các tài liệu sau:

a) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện.

b) Báo cáo trách nhiệm, các vấn đề phát sinh và phương án xử lý khi chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đảm bảo không gây thiệt hại đến

các nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước, quyền lợi của bên mua bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan.

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện trong trường hợp mở, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có công văn ghi nhận việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 28. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc chuyển đổi văn phòng đại diện ở nước ngoài thành chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều ... Nghị định này;

b) Đáp ứng các quy định về tỷ lệ an toàn vốn và biên khả năng thanh toán; Không bị đặt trong tình trạng cải thiện, can thiệp sớm hoặc bị kiểm soát;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với tổng số tiền từ 400 triệu đồng trở lên trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

d) Đáp ứng các quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Điều.... Nghị định này;

đ) Có hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc chuyển đổi văn phòng đại diện ở nước ngoài thành chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc chuyển đổi văn phòng đại diện ở nước ngoài thành chi nhánh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hiện diện thương mại khác.

c) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định pháp luật;

d) Bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu và biên khả năng thanh toán theo quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều này;

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Mục 3

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

Điều 29. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm;
2. Có bằng đại học trở lên trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
3. Trưởng ban kiểm soát có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có tối thiểu 03 năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng; kiểm soát viên có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;
4. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác. Việc xác định người có quan hệ gia đình thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
5. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
6. Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.
7. Kiểm soát viên chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm; Ban kiểm soát phải bảo đảm số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 30. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm;
2. Có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm, kiểm toán. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán và có chứng chỉ bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong hoặc ngoài nước cấp;
3. Có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, kế toán và kiểm toán.

Điều 31. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng bộ phận quản trị rủi ro, Trưởng bộ phận kiểm soát tuân thủ

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

2. Trưởng bộ phận quản trị rủi ro phải có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành quản trị rủi ro, tính toán bảo hiểm. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành quản trị rủi ro, tính toán bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có chứng chỉ đào tạo về quản trị rủi ro hoặc tính toán bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp;

Trưởng bộ phận kiểm soát tuân thủ phải có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có chứng chỉ bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong hoặc ngoài nước cấp.

4. Có tối thiểu 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

Điều 32. Điều kiện, tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

2. Được đào tạo, có kinh nghiệm làm việc tối thiểu 10 năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và có kinh nghiệm làm việc tối thiểu 05 năm kể từ khi là thành viên (Fellow) của một trong những Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi như: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc Hội các nhà tính toán bảo hiểm là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế.

3. Không vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm.

4. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Quy định này không áp dụng đối với các chức danh chuyên gia tính toán đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Điều 33. Điều kiện, tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

2. Là thành viên (Associate) của Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế; hoặc có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và có bằng chứng chứng minh đã thi đạt tối thiểu 02 môn thi (exam) của một trong các Hội sau: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc các bằng chứng chứng minh đã thi đạt các môn thi theo khóa học, chương trình đào tạo chuyên ngành tính toán được các Hội trên công nhận tương đương với 02 môn thi của Hội;

Sau 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tối thiểu là thành viên (Associate) của Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế.

Sau 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải là thành viên (Fellow) được đào tạo về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ của Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế.

3. Không vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm;

4. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 34. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán

1. Trường hợp phát hiện Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam vi phạm nguyên tắc đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 82 của Luật Kinh doanh bảo hiểm hoặc không còn đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 81 của Luật kinh doanh bảo hiểm, trong vòng 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính tổ chức làm việc với doanh nghiệp bảo hiểm và lập biên bản làm việc.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có phương án điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ

quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật kinh doanh bảo hiểm kèm theo biên bản làm việc.

a) Trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán trong 30 ngày.

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ, trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không thực hiện biện pháp điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật kinh doanh bảo hiểm, trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không có báo cáo về phương án điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật kinh doanh bảo hiểm kèm theo biên bản làm việc, trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán.

Mục 4

HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Điều 35. Thủ tục đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm xe cơ giới, trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trước khi triển khai.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đăng ký cơ sở và phương pháp tính phí bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đăng ký cơ sở và phương pháp tính phí theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;

b) Bản tóm tắt các quyền lợi bảo hiểm và điều khoản loại trừ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Công thức, phương pháp, cơ sở để tính phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm gộp và tài liệu giải trình việc xây dựng các cơ sở dùng để tính phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

3. Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận cơ sở và phương pháp tính phí của doanh

ng nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trường hợp thay đổi cơ sở và phương pháp tính phí của sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận sửa đổi, bổ sung cơ sở và phương pháp tính phí bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung cơ sở, phương pháp tính phí theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;

b) Tài liệu kỹ thuật giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung.

5. Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận việc sửa đổi, bổ sung cơ sở và phương pháp tính phí của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không phải đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sức khỏe đã triển khai trước ngày 01 tháng 10 năm 2012 hoặc đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước ngày Nghị định này có hiệu lực; các sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới đã được Bộ Tài chính chấp thuận đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực. Trường hợp thay đổi (sửa đổi, bổ sung) các sản phẩm bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo quy định tại Điều này.

Điều 36. Điều kiện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm đang hoạt động hợp pháp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

3. Trường hợp tái bảo hiểm cho công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty trong cùng tập đoàn mà công ty này không có đánh giá xếp hạng tín nhiệm theo quy định nêu trên thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính văn bản của cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài nơi công ty nhận tái bảo hiểm đóng trụ sở chính xác nhận công

ty nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài bảo đảm khả năng thanh toán tại năm tài chính liền kề năm nhận tái bảo hiểm.

Mục 5

CHUYỂN GIAO DANH MỤC HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Điều 37. Thủ tục và hồ sơ chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao) phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Kế hoạch chuyển giao gồm các nội dung sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao);

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Phương thức chuyển giao dự phòng nghiệp vụ và trách nhiệm bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

c) Hợp đồng chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đối tượng của việc chuyển giao;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Phương thức giải quyết tranh chấp.

d) Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc bảo đảm quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.

đ) Văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp nhận chuyển giao với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc giảm số tiền bảo hiểm hoặc quyền lợi bảo hiểm và các nghĩa vụ khác theo hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật kinh doanh bảo hiểm mà giá trị tài sản thấp hơn so với dự phòng nghiệp vụ của danh mục hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

e) Các tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật kinh doanh bảo hiểm.

2. Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do. (mâu thuẫn với Điều thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động)

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải công bố về việc chuyển giao như sau:

a) Công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về việc chuyển giao các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao;

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

b) Gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bên mua bảo hiểm được phép chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

Trường hợp bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã nhận tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm đối với bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; số nào lớn hơn giữa phí bảo hiểm đã nhận và giá trị hoàn lại đối với bảo hiểm nhân thọ.

4. Kể từ ngày ký Hợp đồng chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm chuyển giao.

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

a) Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, bồi thường chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

c) Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, bồi thường chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao.

6. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thỏa thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

7. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra nhưng chưa báo cáo. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ, dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

Mục 6

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 38. Vốn điều lệ tối thiểu

1. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

a) Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí) và bảo hiểm sức khỏe: 750 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí: 1.000 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm hưu trí: 1.300 tỷ đồng Việt Nam.

2. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh) và bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh: 450 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh: 500 tỷ đồng Việt Nam.

3. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam.

4. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm

a) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 500 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 900 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 1.400 tỷ đồng Việt Nam.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều này thì trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn điều lệ theo quy định.

Điều 39. Vốn được cấp tối thiểu

1. Vốn được cấp tối thiểu của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ (trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này) và bảo hiểm sức khỏe: 250 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh: 300 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh: 400 tỷ đồng Việt Nam.

2. Vốn được cấp tối thiểu của chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài

a) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 250 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 450 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 700 tỷ đồng Việt Nam

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số vốn được cấp thấp hơn mức vốn được cấp tối thiểu quy định tại Điều này thì trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn được cấp theo quy định.

Điều 40. Quản lý vốn chủ sở hữu

1. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm duy trì nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các nguyên tắc sau:

a) Vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều... Nghị định;

b) Bảo đảm biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

2. Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải luôn bảo đảm vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn được cấp tối thiểu; bảo đảm biên khả năng thanh toán chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

3. Hàng quý, căn cứ vào báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện các thủ tục bổ sung vốn theo quy định tại Điều... Nghị định này.

Điều 41. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập dự phòng nghiệp vụ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phân trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

b) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: Được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phân trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm đã cam kết theo thỏa

thuận trong hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều ... và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

Trong trường hợp tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện như sau:

Trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được xác định như sau:

Trách nhiệm giữ lại = Trách nhiệm bảo hiểm gốc + Trách nhiệm nhận tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm - Trách nhiệm tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm.

Trong đó:

- Đối với trách nhiệm bảo hiểm gốc: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và quy định tại điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở bồi thường bảo hiểm gốc.

- Đối với trách nhiệm nhận tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở phí nhận tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và quy định tại điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở bồi thường nhận tái bảo hiểm.

- Đối với trách nhiệm tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở phí tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và điểm ... khoản ... Điều này trên cơ sở bồi thường tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại khoản ... Điều này và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều ... trước khi áp dụng.

Đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập khác so với các phương pháp quy định tại khoản ... Điều ... thì phải chứng minh phương pháp mới cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

Điều 42. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2. Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập 02 loại dự phòng:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{ccccc}
 \text{Dự phòng} & \text{Tổng số tiền BT cho} & & \text{Doanh thu} & \\
 \text{BT cho tổn} & \text{tổn thất đã phát sinh} & & \text{thuần hoạt} & \\
 \text{thất đã phát} & \text{chưa thông báo hoặc} & \text{Số tiền} & \text{động kinh} & \text{Thời gian} \\
 \text{sinh chưa} & \text{chưa yêu cầu đòi BT} & \text{BT} & \text{doanh bảo} & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{thông báo} & \text{của 3 năm TC trước} & \text{phát} & \text{hiểm của} & \text{đòi BT bình} \\
 \text{= } & \text{liên tiếp} & \text{sinh} & \text{năm TC hiện} & \text{quân của năm} \\
 & & \text{của} & \text{tại} & \text{TC hiện tại} \\
 \text{hoặc chưa} & & \text{năm} & & \\
 \text{yêu cầu đòi} & \text{Tổng số tiền BT phát} & \text{TC} & \text{Doanh thu} & \text{Thời gian} \\
 \text{BT cho năm} & \text{sinh của 3 năm TC} & \text{hiện tại} & \text{thuần hoạt} & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{TC hiện tại} & \text{trước liên tiếp} & & \text{động kinh} & \text{đòi BT bình} \\
 & & & \text{doanh bảo} & \text{quân của năm} \\
 & & & \text{hiểm của năm} & \text{TC trước} \\
 & & & \text{TC trước} &
 \end{array}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá

khử để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính.

- Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$DPDDL = \left[\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng từ} \\ \text{trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{phí bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{giữ lại} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được hưởng} \\ \text{tương ứng với} \\ \text{trách nhiệm giữ} \\ \text{lại phải trích lập} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương ứng} \\ \text{với trách nhiệm} \\ \text{giữ lại cho khiếu} \\ \text{nại chưa giải} \\ \text{quyết phải lập vào} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array} \right] \right]$$

4. Ví dụ minh họa phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo Phụ lục... ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng chia lãi: Được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi;

đ) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Được sử dụng để bảo đảm mức lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí;

e) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều ... tương ứng với từng loại hình sản phẩm triển khai và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác nhận.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản ... Điều hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác đầy đủ, chính xác hơn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều ... trước khi áp dụng

5. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải thường xuyên đánh giá phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ, bảo đảm trích lập đầy đủ dự phòng để đáp ứng trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết.

Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Điều..... Trường hợp thay đổi cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ trường hợp giảm lãi suất kỹ thuật để đáp ứng quy định tại điểm ... khoản ... Điều ...), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có văn bản đề nghị Bộ

Tài chính chấp thuận trước khi áp dụng, kèm tài liệu chứng minh cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp quy định tại khoản ... Điều

Điều 44. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

1. Dự phòng toán học đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

b) Cơ sở trích lập dự phòng của các phương pháp trích lập dự phòng tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định tại Phụ lục... Nghị định này. Bộ Tài chính công bố quy định về cơ sở trích lập dự phòng theo quy định tại Nghị định này phù hợp với từng thời kỳ.

2. Dự phòng toán học đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, dự phòng toán học bao gồm:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

b) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung) được tính theo một trong các phương pháp sau:

- Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hoặc:
- Tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị) là tổng số các khoản sau:

- Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

- Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.

d) Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí) là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

đ) Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư.

3. Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại khoản 3 Điều Nghị định này đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

4. Dự phòng bồi thường:

a) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

5. Dự phòng chia lãi bao gồm hai loại:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố:

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

$$\text{Dự phòng chia lãi} = \frac{\text{Tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính}}{\text{Tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả}}$$

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

$$\text{Dự phòng chia lãi} = \frac{\text{Giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố chia cho chủ hợp đồng tính đến năm tài chính hiện hành}}$$

Cơ sở trích lập dự phòng chia lãi áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm việc trích lập dự phòng chia lãi đáp ứng trách nhiệm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố:

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều ..., được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;
- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

6. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

7. Dự phòng bảo đảm cân đối:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Điều 45. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp, chi nhánh nước ngoài.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm cho những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều ... và phải được chuyên gia tính toán xác nhận.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (đối với cả trách nhiệm bảo hiểm gốc và trách nhiệm nhận tái bảo hiểm) theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều ... trước khi áp dụng.

Điều 46. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

1. Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

2. Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính theo các phương pháp quy định tại điểm khoản ... Điều ... Nghị định này, áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

3. Dự phòng bồi thường:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: được tính theo các phương pháp quy định tại điểm ... khoản ... Điều ... Nghị định này.

4. Dự phòng đảm bảo cân đối:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, điểm ... khoản ... Điều Nghị định này. Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Số tiền} & & \text{Số tiền bồi} & & & & \\
 \text{được sử} & & \text{thường} & & & & \\
 \text{dụng} & & \text{thuộc trách} & & & & \\
 \text{trong năm} & = & \text{nhiệm giữ} & - & \text{Tổng phí} & \text{Dự phòng phí} & \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{TC hiện} & & \text{lại trong} & & \text{bảo hiểm} & \text{chưa được} & \text{thường tương} \\
 \text{tại} & & \text{lại trong} & & \text{giữ lại của} & \text{hưởng tương} & \text{ứng với trách} \\
 & & \text{năm TC} & & \text{năm TC} & \text{ứng với trách} & \text{nhiệm giữ lại} \\
 & & \text{hiện tại} & & \text{hiện tại} & \text{nhiệm giữ lại} & \text{cho khiếu nại} \\
 & & & & & \text{phải trích lập} & \text{chưa giải quyết} \\
 & & & & & \text{trong năm} & \text{phải lập vào năm} \\
 & & & & & \text{TC hiện tại} & \text{TC hiện tại}
 \end{array}$$

Điều 47. Dự phòng nghiệp vụ đối với tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm

1. Đối với tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ: Bao gồm các loại dự phòng theo quy định tại Điều ... Nghị định này.
2. Đối với tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm nhân thọ: Bao gồm các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều ... Nghị định này.
3. Đối với tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm sức khỏe: Bao gồm các loại dự phòng theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện đăng ký phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính trước khi thực hiện.
2. Hồ sơ đăng ký hoặc đề nghị thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:
 - a) Văn bản đăng ký hoặc thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Tài liệu giải trình và minh họa về các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán. Trường hợp thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tài liệu giải trình phải chứng minh được phương pháp, cơ sở trích lập mới phản ánh chính xác, đầy đủ hơn so với phương pháp, cơ sở trích lập cũ về trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.
3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận. Trường hợp từ chối đăng ký, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 49. Hạn mức chung về đầu tư

1. Đầu tư vào chứng khoán của 01 tổ chức phát hành không quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

2. Đầu tư không quá 20% tổng số tiền đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của 01 tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ.

Điều 50. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng với vốn điều lệ tối thiểu hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn, được thực hiện tại Việt Nam theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại khoản ... Điều ...Nghị định này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản Điều Nghị định này.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại khoản... Điều... Nghị định này.

Điều 51. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

1. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Khoản tiền dùng để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Điều 52. Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều... Nghị định này, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được thực hiện đầu tư trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc thông qua ủy thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật kinh doanh bất động sản tối đa 10% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ tối đa 50% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật kinh doanh bất động sản tối đa 20% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

đ) Góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 20% vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện đầu tư tương ứng với loại hình bảo hiểm tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phép đầu tư chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư mà danh mục tài sản đầu tư được nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 53. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài

1. Thuộc đối tượng được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại pháp luật đầu tư và pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Có lãi trong 03 năm liên tục liên trước năm thực hiện đầu tư ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập bởi các tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

4. Có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

5. Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 54. Hạn mức đầu tư ra nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật đối với phần vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn quy định tại khoản 1 Điều... Nghị định này .

2. Việc đầu tư ra nước ngoài từ phần vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện dưới các hình thức và hạn mức đầu tư như sau:

a) Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài: không hạn chế;

b) Mua trái phiếu Chính phủ được xếp hạng từ AA- theo S&P, Fitch hoặc Aa3 theo Moody's hoặc A+ theo AM Best hoặc xếp hạng tương đương trở lên, trong đó xếp hạng tín dụng của quốc gia phát hành trái phiếu từ A+ trở lên: không hạn chế;

c) Trái phiếu chính quyền địa phương được xếp hạng từ AA- theo S&P, Fitch hoặc Aa3 theo Moody's hoặc A+ theo AM Best hoặc xếp hạng tương đương trở lên: tối đa 70% số tiền đầu tư ra nước ngoài;

d) Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán xếp hạng AA-theo S&P, Fitch hoặc Aa3 theo Moody's hoặc A+ theo AM Best hoặc xếp hạng tương đương trở lên: tối đa 50% số tiền đầu tư ra nước ngoài;

đ) Mua cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết: tối đa 15% số tiền đầu tư ra nước ngoài;

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tiến hành thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

c) Tài liệu giải trình về việc thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

Đối với trường hợp tiến hành thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ: Quốc gia dự kiến đầu tư, mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, quy mô vốn đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư, dự kiến hiệu quả đầu tư; hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác (nếu có).

Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện đầu tư, các khó khăn, thuận lợi (nếu có) và phương án điều chỉnh.

d) Quy trình nội bộ về đầu tư ra nước ngoài, bao gồm nội dung về cơ chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

đ) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam tính tới thời điểm nộp hồ sơ.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

5. Đối với các trường hợp đầu tư theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này thì thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 55. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm: là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ;

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Doanh thu hoạt động tài chính;

d) Thu nhập hoạt động khác.

2. Số tiền phải thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thu phí bảo hiểm gốc;

b) Thu phí nhận tái bảo hiểm, phí nhận nhượng tái bảo hiểm;

c) Thu hoa hồng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

d) Thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%;

đ) Thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập;

e) Thu phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm.

3. Các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Hoàn phí bảo hiểm, phí tái bảo hiểm, phí nhận nhượng tái bảo hiểm;

b) Giảm phí bảo hiểm, giảm phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm;

c) Phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm;

d) Hoàn hoa hồng tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

đ) Giảm hoa hồng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

4. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: Thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm quy định tại.....

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

- a) Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại ... Nghị định này;
- b) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;
- c) Thu lãi trên số tiền ký quỹ;
- d) Thu cho thuê tài sản;
- đ) Thu khác theo quy định pháp luật.

6. Thu nhập hoạt động khác:

- a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- b) Các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được;
- c) Thu khác theo quy định pháp luật.

Điều 56. Điều kiện xác định doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

c) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);

d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm;

đ) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư có thỏa thuận thời hạn đóng phí bảo hiểm tối thiểu, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm

tương ứng với số phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm đã đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm trong thời gian đóng phí tối thiểu.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại khoản 3 Điều này, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài được hưởng doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với thời gian hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

d) Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này, việc nợ phí phải được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Trường hợp nợ phí có tài sản bảo đảm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

b) Trường hợp nợ phí có bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm, tổ chức thực hiện bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm phải có chức năng cung cấp dịch vụ bảo lãnh và phải có hợp đồng bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

4. Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm.

5. Trường hợp nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

6. Trường hợp tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

7. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

8. Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

9. Doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Thu nhập hoạt động khác: Thực hiện theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với thu nhập hoạt động khác.

11. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 57. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

- a) Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm;
- b) Chi phí cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- c) Chi phí hoạt động tài chính;
- d) Chi phí hoạt động khác.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm: Là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ.

3. Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

- a) Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ; trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ;
- b) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm;
- c) Trích lập dự phòng nghiệp vụ;
- d) Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi khen thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;
- đ) Hoa hồng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- e) Chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: Chi hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi khác theo quy định;
- g) Chi giám định tổn thất;
- h) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- i) Chi xử lý hàng bồi thường 100%;
- k) Chi phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm (nếu các bên có văn bản thỏa thuận về khoản chi này);
- l) Chi quản lý đại lý bảo hiểm bao gồm: Chi đào tạo và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi quản lý tổ chức hệ thống đại lý bảo hiểm cá nhân bao gồm chi hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho tổ chức thực hiện quản lý đại lý bảo hiểm, chi quản lý, giám sát chất lượng hoạt động của đại lý bảo hiểm cá nhân;
- m) Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- n) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

o) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm: chi tư vấn, chi đánh giá rủi ro bảo hiểm, chi tính toán bảo hiểm, chi giám định tổn thất bảo hiểm, chi hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

p) Chi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư;

q) Các khoản chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

3. Các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Thu bồi thường tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm;

b) Thu đòi người thứ ba bồi hoàn;

c) Thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%.

4. Chi phí cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ để cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

5. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí hoạt động đầu tư theo quy định tại ... Nghị định này;

b) Thu nhập đầu tư phải trả cho bên mua bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi phí cho thuê tài sản;

d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

đ) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

6. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

c) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

Điều 58. Điều kiện xác định chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hạch toán chi phí theo quy định sau:

1. Các khoản chi phải đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chi tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 59. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam với Bộ Tài chính các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng trước khi áp dụng.

2. Hồ sơ đăng ký và thay đổi bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hoặc thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình về các nguyên tắc phân bổ dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp. Trường hợp thay đổi thì hồ sơ còn bao gồm tài liệu giải trình sự thay đổi.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận. Trường hợp từ chối ghi nhận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 60. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Lợi nhuận thực hiện trong năm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động dịch vụ phụ trợ, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Sau khi đáp ứng các quy định về vốn, khả năng thanh toán, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định pháp luật

Điều 61. Phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi để phân chia cho các chủ hợp đồng và chủ sở hữu. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm tất cả các chủ hợp đồng nhận được không thấp hơn 70% số thặng dư của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong cơ sở và phương pháp tính phí bảo hiểm bao gồm: giả định về tỉ lệ rủi ro liên quan tới quyền lợi bảo hiểm, giả định về lãi suất đầu tư và giả định về chi phí, tùy theo số nào lớn hơn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải được Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi

trước khi áp dụng. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư bao gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị áp dụng hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tài liệu giải trình về các phương pháp phân chia thặng dư dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 62. Quỹ dự trữ bắt buộc

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp, vốn được cấp của chi nhánh.

Mục 7

KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ KHÔI PHỤC KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 63. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều ... Nghị định này.

Điều 64. Biên khả năng thanh toán tối thiểu

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

- a) 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
- b) 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

- a) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

c) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khác và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

- Có thời hạn 05 năm trở xuống: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

- Có thời hạn trên 05 năm: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm bằng tổng của:

a) Tái bảo hiểm phi nhân thọ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 65. Biên khả năng thanh toán

Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 66. Nguy cơ mất khả năng thanh toán

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bị coi là có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Điều 67. Khôi phục khả năng thanh toán

1. Khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải chủ động thực hiện ngay các biện pháp tự khôi phục khả năng thanh toán đồng thời báo cáo Bộ Tài chính về thực trạng tài chính, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán và phương án khôi phục khả năng thanh toán.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không tự khôi phục được khả năng thanh toán thì Bộ Tài chính có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp

tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện khôi phục khả năng thanh toán, gồm những biện pháp sau:

- a) Bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu;
- b) Tái bảo hiểm; thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động; đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động;
- c) củng cố tổ chức bộ máy và thay đổi người quản trị, điều hành của doanh nghiệp;
- d) Yêu cầu chuyển giao hợp đồng bảo hiểm;
- đ) Các biện pháp khác.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ban Kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 68. Điều kiện, hồ sơ và thủ tục giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chấm dứt hoạt động chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chỉ được giải thể, chi nhánh nước ngoài chỉ được chấm dứt hoạt động khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chấp thuận giải thể;
- b) Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty thông qua việc giải thể, phương án giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Phương án giải thể phải bao gồm các nội dung xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng còn hiệu lực, hợp đồng lao động, kèm theo danh sách các doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm (nếu có).
- c) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và cam kết không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

3. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh nước ngoài:

- a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;
- b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài về việc thông qua phương án chấm dứt hoạt động của chi nhánh nước ngoài. Phương án chấm dứt hoạt động của chi

nhánh nước ngoài phải bao gồm các nội dung xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng còn hiệu lực, hợp đồng lao động, kèm theo danh sách các doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm (nếu có).

c) Bảng chứng chứng minh chi nhánh nước ngoài đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và cam kết không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo phương án đã được phê duyệt; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trình tự thanh lý và phân chia tài sản cho cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định tại khoản 3 **Điều 116** Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý tài sản, hoàn trả đầy đủ các khoản nợ, phân chia tài sản cho các cổ đông, thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật của công ty phải báo cáo kết quả thanh lý tài sản cho Bộ Tài chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo về việc thanh lý tài sản của công ty, việc trả nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đối với các chủ nợ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ khác, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, các khoản nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; danh sách cổ đông, thành viên góp vốn, tỷ lệ vốn góp và số tiền, khối lượng tài sản đã thanh toán;

b) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

c) Văn bản xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế; văn bản xác nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động và các giấy phép sửa đổi, bổ sung.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Bộ Tài chính có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát (nếu có), Tổng giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể công ty. Trường hợp hồ sơ giải thể có thông tin không chính xác, tài liệu giả mạo, thì những cá nhân nêu trên phải liên đới thanh toán các khoản nợ chưa thanh toán, nghĩa vụ tài sản phát sinh quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nộp hồ sơ báo cáo kết quả thanh lý tài sản cho Bộ Tài chính.

Mục 8

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 69. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

c) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong 3 năm tài chính liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện;

đ) Bản giới thiệu về doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đặt trụ sở chính cho phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam và đang trong tình trạng tài chính lành mạnh, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng quy định tại Điều ... Nghị định này.

3. Thời hạn cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 70. Cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài làm thủ tục cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại

Việt Nam trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp bản sao giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 71. Sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong những trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

b) Thay đổi tên gọi của văn phòng đại diện;

c) Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp chứng minh sự thay đổi trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thay đổi tên gọi, quốc tịch, địa chỉ;

c) Văn bản do cấp có thẩm quyền theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài ban hành, trong đó, thể hiện rõ quyết định thay đổi tên gọi hoặc nội dung hoạt động của văn phòng đại diện.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh đáp ứng quy định tại Điều ... Nghị định này đáp .

4. Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 72. Gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và đang trong tình trạng tài chính lành mạnh tại thời điểm đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có quan hệ hợp tác với cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

2. Tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

c) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong 03 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện (nếu có thay đổi);

đ) Văn bản báo cáo về hoạt động hợp tác với cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh đáp ứng quy định tại Điều ... Nghị định này.

4. Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 73. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

b) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy phép;

c) Hết thời hạn hoạt động mà không đề nghị gia hạn hoặc không được Bộ Tài chính chấp thuận gia hạn;

2. Trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

b) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;

c) Bản gốc giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

d) Các giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

3. Trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;

b) Bản gốc giấy phép đặt văn phòng đại diện;

c) Các giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của văn phòng đại diện.

4. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện.

5. Khi chấm dứt hoạt động, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện đầy đủ thủ tục và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Điều 74. Thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện trong trường hợp hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong giấy phép đặt văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;

b) Bản gốc giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

c) Các giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

3. Khi bị thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện đầy đủ thủ tục và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Chương III

ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM

Mục 1

ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

Điều 75. Điều kiện đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm

1. Điều kiện của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức đăng ký hoạt động đại lý bảo hiểm là ngành nghề kinh doanh chính:

a) Phải thành lập bộ phận chuyên trách để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Người đứng đầu bộ phận chuyên trách thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành khác và chứng chỉ bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Tổ chức phải có tối thiểu 03 nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm. Đối với tổ chức tín dụng thì mỗi chi nhánh, văn phòng giao dịch thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có tối thiểu 03 nhân viên được đào tạo và có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp với loại hình bảo hiểm mà tổ chức tín dụng làm đại lý.

d) Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, bảo đảm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin liên quan tới hợp đồng bảo hiểm khai thác qua tổ chức đại lý để phục vụ các hoạt động nghiệp vụ, hạch toán doanh thu, chi phí và trích lập dự phòng của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng quy định pháp luật.

đ) Có quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng việc thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm của các nhân viên trong tổ chức đại lý. Quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng phải đảm bảo các nội dung tối thiểu sau: đảm bảo các nhân viên trong tổ chức đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý tuân thủ đúng các nguyên tắc hoạt động đại lý, các nội dung được ủy quyền tại hợp đồng đại lý và quy định của pháp luật có liên quan; cho phép doanh nghiệp bảo hiểm tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát đối với chất lượng hoạt động đại lý của nhân viên trong tổ chức đại lý; việc xử lý vi phạm đối với các nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý khi trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý.

e) Có chính sách chi trả thưởng, hỗ trợ cho các nhân viên trong tổ chức đại lý được xây dựng căn cứ trên các Tiêu chí đánh giá chất lượng khai thác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành trong đó bao gồm tỷ lệ duy trì hợp đồng tối thiểu.

2. Đối với các tổ chức khác hoạt động đại lý bảo hiểm:

a) Tổ chức phải có tối thiểu 3 nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Có quy trình giám sát việc tuân thủ ~~điều kiện hoạt động~~ và nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với các nhân viên trong tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

3. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải duy trì và tuân thủ các điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp không

đáp ứng một trong các điều kiện thì tổ chức đó không được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định và phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trong vòng 5 ngày kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm. Sau 6 tháng kể từ ngày thông báo mà tổ chức đó vẫn không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải chấm dứt hợp đồng đại lý bảo hiểm và các bên hoàn trả cho nhau những nghĩa vụ tương ứng với thời gian còn lại theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.

Mục 2

DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 76. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Tổ chức góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức tham gia góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên phải hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

2. Tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu phải bảo đảm vốn chủ sở hữu trừ đi vốn điều lệ tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp.

3. Trường hợp tổ chức tham gia góp vốn là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán thì các tổ chức này phải bảo đảm duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định pháp luật chuyên ngành.

4. Trường hợp tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải đảm bảo không có lỗ lũy kế đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và có tổng tài sản không thấp hơn 2 triệu Đô la Mỹ vào năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

5. Tổ chức góp từ 10% vốn điều lệ trở lên phải có báo cáo tài chính 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần; Tổ chức góp dưới 10% vốn điều lệ phải có báo cáo tài chính năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Điều 77. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nội dung hoạt động dự kiến triển khai và hiệu quả kinh doanh của việc thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

5. Danh sách cổ đông, thành viên sáng lập hoặc cổ đông, thành viên góp từ 10% vốn điều lệ trở lên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ;

d) Văn bản uỷ quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép;

e) Tài liệu chứng minh tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Hồ sơ của thành viên, cổ đông góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

7. Trường hợp tổ chức nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải nộp bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác; báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của công ty con đó.

8. Tài liệu đối với cổ đông cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 12

tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

9. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

10. Biên bản họp của tổ chức, cá nhân góp vốn về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần môi giới bảo hiểm kèm theo danh sách các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc thành viên, cổ đông góp từ 10% vốn điều lệ trở lên;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ Công ty.

11. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép .

12. Trường hợp tổ chức nước ngoài đang trực tiếp thực hiện môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đóng trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

b) Tổ chức nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm;

c) Tổ chức nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm của nước tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liền kể trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

13. Trường hợp tổ chức nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đóng trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

b) Tổ chức nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm của nước tổ chức nước ngoài đóng trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liền kể trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

14. Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều ... Nghị định này và Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

15. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định pháp luật chuyên ngành.

16. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu đáp ứng khoản 3 Điều ... Nghị định này.

Điều 78. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại các điều...,... Nghị định này.

Điều 79. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Hồ sơ thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

c) Bảng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính (đối với việc thay đổi trụ sở chính);

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 80. Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn tăng vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc tăng vốn điều lệ được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn không được sử dụng vốn vay, nguồn vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề tăng vốn điều lệ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi vốn điều lệ theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số vốn tăng thêm, phương thức tăng vốn và thời gian thực hiện.

c) Phương án huy động và sử dụng vốn điều lệ;

d) Danh sách cổ đông hoặc thành viên dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi tăng vốn; tài liệu chứng minh các cổ đông hoặc thành viên này đáp ứng điều kiện quy định tại Điều Nghị định này tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp. Quy định này không áp dụng đối với các cổ đông hoặc thành viên đã sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trước khi tăng vốn và không áp dụng đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị thay đổi vốn điều lệ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoàn thành việc thay đổi vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ theo phương án thay đổi vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Xác nhận của ngân hàng về việc các cổ đông hoặc thành viên góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vào tài khoản phong tỏa; hoặc xác nhận đã đăng ký bổ sung chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam trong trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

c) Các tài liệu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

6. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thành việc thay đổi vốn, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

7. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị thay đổi vốn điều lệ, nếu doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Điều 81. Giảm vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn giảm vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tài chính theo quy định tại Nghị định này;

b) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để giảm vốn điều lệ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được thay đổi vốn điều lệ theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc giảm vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số vốn giảm, phương thức giảm vốn và thời gian thực hiện.

c) Phương án giảm vốn điều lệ phải chứng minh được doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tài chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc về việc giảm vốn điều lệ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoàn thành việc giảm vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc giảm vốn điều lệ theo phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận trong đó nêu rõ kết quả các chỉ tiêu tài chính sau khi hoàn thành việc giảm vốn điều lệ;

b) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn đủ số vốn giảm;

5. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo hoàn thành việc giảm vốn, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị giảm vốn điều lệ, nếu doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

7. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Điều 82. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm mở rộng nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Người đứng đầu bộ phận nghiệp vụ mở rộng phải đáp ứng tiêu chuẩn tại Điều Nghị định này.

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều ... Nghị định này.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hẹp nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động không gây thiệt hại đến các nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước, quyền lợi của bên mua bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 83. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ

1. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để chiếm trên 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều.... Nghị định này;

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm sau khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

2. Hồ sơ đề nghị mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ; bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc chuyển nhượng phần vốn góp;

c) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành sau khi chuyển nhượng phần vốn góp;

d) Bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc về chuyển nhượng (trừ trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán)

đ) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách);

e) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày chuyển nhượng cổ phần theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Hồ sơ báo cáo hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần bao gồm các tài liệu sau:

a) Báo cáo hoàn tất giao dịch chuyển nhượng;

b) Báo cáo hoàn tất nghĩa vụ thuế phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần.

4. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp môi giới về kết quả thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

Điều 84. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;
- b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Tổ chức, cá nhân dự kiến góp vốn vào doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều.... Nghị định này;
- d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành khi sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;
- b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;
- c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức;
- đ) Bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức (trừ trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);
- e) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách);
- g) Bản sao công chứng báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho ba (03) năm liên tiếp trước năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- h) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn, người quản trị điều hành và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập sau khi chia

tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận.

Điều 85. Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản khi bổ nhiệm, thay đổi các chức danh sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc).

2. Hồ sơ bổ nhiệm, thay đổi các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm, thay đổi theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty;

c) Lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp; bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi;

d) Hợp đồng lao động dự kiến giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm với người dự kiến được bổ nhiệm là Tổng giám đốc (Giám đốc).

đ) Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi sẽ làm việc cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 86. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều ... Nghị định này;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với tổng số tiền từ 400 triệu đồng trở lên trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Có Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác;

d) Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này;

đ) Có hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài bao gồm:

a) Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hiện diện thương mại khác.

c) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác theo quy định pháp luật;

d) Bằng chứng chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp; bản sao thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, lý lịch, bản sao văn bằng chứng chỉ chứng minh trình độ, kinh nghiệm của người dự kiến được bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện;

Điều 87. Hồ sơ, trình tự, thủ tục ghi nhận thông báo về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Hồ sơ thông báo về việc mở địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước; việc chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

a) Báo cáo về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Điều 88. Tiêu chuẩn chung của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng bộ phận nghiệp vụ, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Có quyền quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm:

a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm;

b) Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3. Không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm được bầu, bổ nhiệm.

4. Đảm nhiệm chức vụ

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam; Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam;

c) Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa 01 chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

d) Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

Điều 89. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều ... Nghị định này.
2. Có văn bằng từ đại học trở lên.
3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật; tối thiểu 03 năm đối với các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên.

Điều 90. Tiêu chuẩn của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều ... Nghị định này.
2. Có văn bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên;
3. Có văn bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm hoặc chứng chỉ bảo hiểm hoặc có chứng chỉ môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp.
4. Có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu 03 năm giữ vị trí là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện, trưởng bộ phận nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm tại doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài; hoặc Giám đốc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 91. Tiêu chuẩn của Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều ... Nghị định này.
2. Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
3. Đối với kế toán trưởng, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn của kế toán trưởng quy định tại các văn bản pháp luật về kế toán.

Điều 92. Tiêu chuẩn đối với trưởng bộ phận nghiệp vụ, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều ... Nghị định này.
2. Có văn bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm hoặc có chứng chỉ bảo hiểm hoặc có chứng chỉ môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp.
3. Có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

Điều 93. Vốn của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:
 - a) Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm: 10 tỷ đồng Việt Nam;
 - b) Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm: 20 tỷ đồng Việt Nam.
2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn điều lệ phù hợp với nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định trong suốt quá trình hoạt động.
3. Hàng quý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện thủ tục đề nghị tăng vốn trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc quý và phải hoàn thành việc tăng vốn bảo đảm đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc quý.
4. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bảo hiểm được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn điều lệ theo quy định.

Điều 94. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:

Thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, hoa hồng môi giới tái bảo hiểm: Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán hoa hồng môi giới bảo hiểm vào doanh thu tương ứng với thời điểm hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các khoản phải chi để giảm thu như giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm: hạch toán vào giảm doanh thu ngay khi

hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu từ thực hiện các công việc khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm: hạch toán vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

4. Doanh thu hoạt động tài chính: Theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với doanh thu hoạt động tài chính.

5. Thu nhập khác: Theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với thu nhập khác.

Điều 95. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phải có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh;
2. Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.
3. Chi phí hoạt động tài chính;
4. Chi phí khác;
5. Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

Mục 3

DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM

Điều 96. Điều kiện văn bằng, chứng chỉ, tiêu chuẩn đối với cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm trong tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

1. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn phải đáp ứng một trong các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

- a) Có văn bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm; hoặc
- b) Có văn bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành khác; và có chứng chỉ tư vấn bảo hiểm (do cơ sở đào tạo trong nước quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) hoặc chứng chỉ bảo hiểm (do cơ sở đào tạo nước ngoài quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện tư vấn.

2. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm phải đáp ứng một trong các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

a) Có văn bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm; hoặc

b) Có văn bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành khác; và có chứng chỉ đánh giá rủi ro bảo hiểm (do cơ sở đào tạo trong nước quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) hoặc chứng chỉ bảo hiểm (do cơ sở đào tạo nước ngoài quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện đánh giá rủi ro.

3. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tính toán bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn tại các điều... Nghị định này.

4. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động giám định tổn thất bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ, tiêu chuẩn như sau:

a) Có văn bằng từ cao đẳng trở lên phù hợp với yêu cầu chuyên môn của lĩnh vực giám định;

b) Có chứng chỉ giám định tổn thất bảo hiểm tương ứng với loại hình bảo hiểm, nghiệp vụ bảo hiểm thực hiện giám định theo quy định của Bộ Tài chính do cơ sở đào tạo trong nước quy định tại Điều... Nghị định này cấp hoặc chứng chỉ bảo hiểm tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện giám định tổn thất bảo hiểm (do cơ sở đào tạo nước ngoài quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) ;

c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định.

5. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

a) Có văn bằng từ cao đẳng trở lên;

b) Có chứng chỉ hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm (do cơ sở đào tạo trong nước quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) hoặc chứng chỉ bảo hiểm (do cơ sở đào tạo nước ngoài quy định tại Điều ... Nghị định này cấp) tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện hỗ trợ giải quyết bồi thường.

Điều 97. Cơ sở đào tạo về bảo hiểm

1. Cơ sở đào tạo về bảo hiểm trong nước là cơ sở có chức năng đào tạo về bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đào tạo do cơ quan nhà nước thành lập: các Viện, học viện, trường đại học.

b) Cơ sở đào tạo thuộc hoặc trực thuộc các đơn vị do cơ quan nhà nước thành lập.

c) Cơ sở đào tạo có tư cách pháp nhân do doanh nghiệp bảo hiểm được cấp phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thành lập.

2. Cơ sở đào tạo về bảo hiểm nước ngoài là cơ sở có chức năng đào tạo về bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đào tạo thuộc hoặc trực thuộc cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm; hoặc cơ sở đào tạo do cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm ủy quyền thực hiện đào tạo và cấp chứng chỉ trong lĩnh vực bảo hiểm;

b) Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS); Học viện nghiên cứu và đào tạo bảo hiểm ASEAN (AITRI);

c) Các tổ chức đào tạo thuộc các quốc gia có thỏa thuận thừa nhận chứng chỉ bảo hiểm lẫn nhau với Việt Nam;

d) Các cơ sở đào tạo thuộc các tập đoàn bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tái bảo hiểm nước ngoài;

đ) Các tổ chức đào tạo quốc tế khác: Viện Bảo hiểm và Tài chính Úc và New Zealand (ANZIIF), Viện Bảo hiểm Hoàng gia Anh (CII), Viện Đào tạo bảo hiểm Canada (IIC), Viện Quản trị rủi ro Anh (IRM), Viện Quản trị rủi ro Úc (RMIA), Viện Giám định Hoàng gia Anh (CILA), Viện Giám định Hoàng gia Úc (AICLA), Học viện Hàng hải Lloyd, Hiệp hội Cơ quan quản trị bảo hiểm nhân thọ (Life Office Management Association - LOMA), Hiệp hội Nghiên cứu và Tiếp thị Bảo hiểm nhân thọ (Life Insurance Marketing and Research Association - LIMRA).

Chương IV

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI

Điều 98. Đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm môi giới bảo hiểm qua biên giới

1. Đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới (sau đây gọi là cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới) là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có trụ sở chính tại quốc gia mà Việt Nam và quốc gia đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại trong đó có thỏa thuận về cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

Đối tượng cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới là cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới (doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức khác có tư cách pháp nhân) theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong đó có thỏa thuận về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Các dịch vụ tái bảo hiểm, bảo hiểm hàng hải quốc tế, bảo hiểm hàng không quốc tế, môi giới tái bảo hiểm quốc tế thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và thông lệ tốt nhất.

Điều 99. Các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các điều kiện chung:

a) Có Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến cung cấp qua biên giới tại Việt Nam và chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm tính tới thời điểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 03 năm liền kề trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Các điều kiện về năng lực tài chính:

a) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 02 tỷ đô la Mỹ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; tối thiểu tương đương 100 triệu đô la Mỹ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài vào năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

3. Các điều kiện về khả năng xử lý tổn thất:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải ký quỹ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam tại ngân hàng được cấp Giấy phép tại Việt Nam và có thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng đó cam kết thanh toán trong trường hợp trách nhiệm của các hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới tại Việt Nam vượt quá mức ký quỹ bắt buộc. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài mất khả năng thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt trách nhiệm đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải có quy trình giải quyết bồi thường trong đó nêu rõ thủ tục, trình tự xử lý tổn thất và thời hạn trả tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm tại Việt Nam. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền phải có mặt tại nơi xảy ra tổn thất trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo tổn thất. Thời hạn giải quyết bồi thường tối đa theo quy định tại Điều ... Luật kinh doanh bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm cho trách nhiệm cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

Điều 100. Điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

1. Cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 101. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài khi cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam.

Cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới cho các cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam thì phải hợp tác với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 102. Trách nhiệm của đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

1. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép tại Việt Nam có tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều ... Nghị định này các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới, tổ chức trong nước tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới các tài liệu chứng minh cá nhân, tổ chức nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện quy định về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm tại Điều 141, Điều 142 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới gửi cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính của năm trước liền kề có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập và văn bản nhận xét của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện các quy định pháp luật của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới; cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới có trách nhiệm nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam theo quy định pháp luật về thuế

Điều 103. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép tại Việt Nam, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều ... Nghị định này có các trách nhiệm sau:

1. Lưu giữ các tài liệu chứng minh đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam mà mình cùng tham gia cung cấp bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này; lưu giữ các tài liệu chứng minh cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này và cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Hàng quý, báo cáo Bộ Tài chính việc tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, việc sử dụng và tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới thực hiện trong kỳ tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Mẫu báo cáo do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

3. Sử dụng hoặc tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới với cá nhân, tổ chức nước ngoài đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

Chương V

PHỐI HỢP QUẢN LÝ, GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 104. Cơ chế phối hợp về quản lý, giám sát chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài thông qua việc chia sẻ thông tin quản lý giám sát đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm và bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

2. Việc chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài được thực hiện trên cơ sở đề nghị, yêu cầu bằng văn bản đối với từng trường hợp, vụ việc cụ thể hoặc theo cơ chế hợp tác thông qua việc ký kết, tham gia các thỏa thuận quốc tế về hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. 3. Nội dung, phạm vi thông tin chia sẻ giữa Bộ Tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài cơ quan thực hiện theo quy định sau:

a) Căn cứ yêu cầu quản lý, giám sát theo từng trường hợp, vụ việc cụ thể, Bộ Tài chính xác định rõ nhu cầu đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, tình hình tài chính, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và việc chấp hành pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

b) Trong trường hợp nhận được yêu cầu chia sẻ thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài, Bộ Tài chính đánh giá, xác định rõ mức độ, phạm vi nội dung thông tin có thể chia sẻ cho từng đề nghị, yêu cầu cụ thể, bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và bí mật kinh doanh.

c) Trong trường hợp chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, Bộ Tài chính có thể chủ động thông tin, chia sẻ cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài về các biện pháp can thiệp sớm, biện pháp kiểm soát áp dụng đối với chi nhánh nước ngoài.

4. Việc ký kết, tham gia thỏa thuận quốc tế về hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài có thể thực hiện song phương, nhiều bên hoặc đa phương theo các khuôn khổ hợp tác khu vực, hợp tác quốc tế của Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS), bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế.

5. Nội dung của các thỏa thuận quốc tế hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài bảo đảm có các quy định sau:

- a) Nguyên tắc, phạm vi hợp tác, chia sẻ thông tin;
- b) Cách thức đề nghị, yêu cầu cung cấp thông tin;
- c) Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của các bên tham gia thỏa thuận;
- d) Cung cấp thông tin trong một số trường hợp đặc thù, bao gồm trường hợp doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài hoặc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam của các doanh nghiệp này không bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn; trường hợp có khủng hoảng tài chính;
- đ) Quy định về bảo mật thông tin và quy định về tham vấn, rà soát định kỳ nội dung thỏa thuận.

Điều 105. Thanh tra, kiểm tra chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định sau:

- 1. Bộ Tài chính Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật;
- 2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam như sau:
 - a) Trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính;
 - b) Sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính.

Chương VI

QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 106. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

- 1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm do Bộ Tài chính quản lý, quyết định sử dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả, đúng mục đích.
- 2. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý và sử dụng riêng theo từng loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe.
- 3. Hoạt động đầu tư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được thực hiện như sau:

a) Nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ chỉ được thực hiện đầu tư tại Việt Nam để mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh, gửi tiền tại các ngân hàng thương mại.

Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực thi hành, toàn bộ số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được thực hiện đầu tư tại Việt Nam để mua trái phiếu Chính phủ.

b) Bộ Tài chính tự thực hiện hoặc ủy thác cho một tổ chức thực hiện đầu tư nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ. Trường hợp ủy thác đầu tư, tổ chức nhận ủy thác đầu tư phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư phù hợp với nội dung nhận ủy thác đầu tư.

4. Trường hợp cần sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều này, Bộ Tài chính thành lập Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm với thành phần và nhiệm vụ như sau:

a) Thành phần Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm gồm: đại diện Bộ Tài chính, đại diện Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, đại diện doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp Bộ Tài chính chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao hợp đồng bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, mất khả năng thanh toán).

b) Nhiệm vụ của Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm: kiểm tra hồ sơ đề nghị chi trả bảo hiểm; xây dựng phương án sử dụng Quỹ trình Bộ Tài chính phê duyệt (bao gồm phương án chi trả các hợp đồng bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản hoặc mất khả năng thanh toán và phương án sử dụng tài sản Quỹ để thực hiện nhiệm vụ được giao).

Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm được sử dụng dịch vụ thuê ngoài để thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm được phép sử dụng con dấu của cơ quan nhà nước được giao quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm khi thực hiện nhiệm vụ.

5. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán và đã áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán nhưng vẫn không khắc phục được, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng kể từ thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh

toán thì Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng nhằm bảo đảm bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng.

6. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng để trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và thực hiện một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm; bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Điều 107. Nội dung chi của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chi cho các nội dung sau:

a) Trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản);

b) Bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán;

c) Chi quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, bao gồm: chi lương, phụ cấp, chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Chi thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm do Bộ Tài chính quyết định tại phương án sử dụng tài sản Quỹ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều Nghị định này.

2. Việc chi trả tiền từ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Quỹ chỉ chi trả đối với hợp đồng bảo hiểm gốc và chi trả một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm;

b) Trường hợp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác, số tiền do Quỹ

chi trả theo hạn mức quy định tại Điều ... Nghị định này được chuyển trực tiếp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhận chuyển giao;

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị mất khả năng thanh toán, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

d) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận theo quy định pháp luật về phá sản;

đ) Trường hợp người được bảo hiểm có nghĩa vụ trả nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền người được bảo hiểm được nhận theo hạn mức quy định tại Điều ... Nghị định này và số tiền người được bảo hiểm còn nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Điều 108. Hạn mức chi trả của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng. Mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tương ứng với từng trường hợp được quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng đã xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng chưa được chi trả quyền lợi bảo hiểm, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm là quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với các hợp đồng mang tính tiết kiệm, có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị hoàn lại của hợp đồng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

c) Đối với các hợp đồng chỉ mang tính bảo vệ, không có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng phần phí bảo hiểm đã đóng cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

d) Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản của khách hàng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

đ) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

a) Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng;

b) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Quỹ chi trả tối đa mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thuộc phạm vi bảo hiểm theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác theo quy định pháp luật, Quỹ chi trả tối đa 80% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 109. Thủ tục chi trả từ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị sử dụng Quỹ theo mẫu quy định tại Phụ lục Nghị định này.

b) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm đã được thực hiện xong (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản).

c) Bảng thống kê danh sách người được bảo hiểm và các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không có khả năng thanh toán; các khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm; thu đòi người thứ ba tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm đã thực hiện xong phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản).

d) Tài liệu thống kê về dự phòng nghiệp vụ, tài sản tương ứng dự phòng nghiệp vụ của danh mục hợp đồng dự kiến chuyển giao của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản, số tiền bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, Bộ Tài chính thành lập Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều Nghị định này.

3. Trong thời hạn 150 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để xác định chính xác số tiền chi trả; kiểm tra hồ sơ về dự phòng nghiệp vụ, tài sản tương ứng đối với trường hợp chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm;

b) Xây dựng phương án chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường.

4. Sau khi phương án chi trả tiền bảo hiểm được Bộ Tài chính phê duyệt, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính chấp nhận phương án chi trả bảo hiểm, Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thông báo công khai việc chi trả cho người được bảo hiểm trên các báo hàng ngày (ít nhất trên một tờ báo trung ương hoặc một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh và địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài) bằng tiếng Việt trong 03 số liên tiếp, đồng thời niêm yết danh sách các đối tượng được chi trả tại trụ sở chính, các chi nhánh, địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Nội dung thông báo phải nêu rõ địa điểm, thời gian, phương thức chi trả tiền của Quỹ.

5. Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thực hiện chi trả tiền bảo hiểm từ nguồn kinh phí Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo đúng phương án chi trả tiền bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

6. Các đối tượng được Quỹ chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tên trong bảng thống kê danh sách kèm theo hồ sơ đã được Bộ Tài chính phê duyệt chi trả;

b) Có các giấy tờ chứng minh quyền lợi hợp pháp đối với các khoản tiền chi trả của Quỹ bao gồm: Thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác; hợp đồng bảo hiểm; giấy ủy quyền nhận tiền (nếu có).

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 110. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Chương III Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, Điều 1 Nghị định số 80/2019/NĐP-CP ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Cơ sở dữ liệu được xây dựng và vận hành.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm đã triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí có trách nhiệm rà soát, thực hiện đầy đủ quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và hướng dẫn tại Nghị định này ngoại trừ quy định có liên quan tới quyền lợi bảo hiểm và các khoản phí tính cho khách hàng. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí được phê chuẩn trước thời điểm 01/01/2023 chưa đáp ứng quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và hướng dẫn tại Nghị định này được tiếp tục triển khai đến hết ngày 31/12/2024.

5. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính đề xuất Chính phủ quy định chi tiết các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện triển khai và tham gia các sản phẩm bảo hiểm có sự hỗ trợ của Nhà nước, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội trong thời kỳ tới.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC

Hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí

I. Bảo hiểm hưu trí

1. Bảo hiểm hưu trí là sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ do doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nhằm cung cấp thu nhập bổ sung cho người được bảo hiểm khi hết tuổi lao động.
2. Bảo hiểm hưu trí bao gồm bảo hiểm hưu trí cho từng cá nhân và bảo hiểm hưu trí cho nhóm người lao động. Trường hợp bảo hiểm hưu trí cho nhóm người lao động (sau đây gọi là bảo hiểm hưu trí nhóm), bên mua bảo hiểm là chủ sử dụng lao động, người lao động sẽ được nhận toàn bộ quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm sau một thời hạn nhất định theo thỏa thuận giữa các bên và được ghi nhận tại hợp đồng bảo hiểm.
3. Trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, người được bảo hiểm bắt đầu nhận quyền lợi bảo hiểm hưu trí khi đạt đến tuổi theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nhưng không dưới 55 (năm mươi lăm) tuổi đối với nữ và 60 (sáu mươi) tuổi đối với nam, trường hợp pháp luật có quy định khác về độ tuổi nghỉ hưu thì thực hiện theo quy định tại văn bản pháp luật đó về độ tuổi nghỉ hưu.
4. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản bao gồm quyền lợi hưu trí định kỳ và quyền lợi bảo hiểm rủi ro.
5. Mỗi người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân hay hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm có một tài khoản bảo hiểm hưu trí riêng theo quy định tại Phụ lục này.

II. Quỹ hưu trí tự nguyện

1. Quỹ hưu trí tự nguyện được hình thành từ phí bảo hiểm và là tập hợp các tài khoản bảo hiểm hưu trí của người được bảo hiểm.
2. Khi triển khai bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm phải thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, theo dõi, tách và hạch toán riêng doanh thu, chi phí, tài sản và nguồn vốn của quỹ hưu trí tự nguyện với các quỹ chủ hợp đồng khác và quỹ chủ sở hữu.

III. Hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm khi triển khai nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí phải đảm bảo yêu cầu sau:

1. Đảm bảo theo dõi và quản lý chi tiết từng giao dịch của tài khoản bảo hiểm hưu trí;

2. Đảm bảo việc kết nối dữ liệu kịp thời, chính xác giữa các bộ phận nghiệp vụ có liên quan trong doanh nghiệp về thông tin liên quan tới hợp đồng bảo hiểm, bảo đảm việc trích lập dự phòng nghiệp vụ, ghi nhận doanh thu và chi phí theo quy định tại Nghị định này.

IV. Quy định về sản phẩm bảo hiểm hưu trí

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm hưu trí

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động thiết kế sản phẩm bảo hiểm hưu trí nhưng phải bao gồm quyền lợi hưu trí định kỳ và quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 mục IV Phụ lục này.

b) Đối với quyền lợi hưu trí định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm:

- Quyền lợi hưu trí được chi trả định kỳ đến khi người được bảo hiểm tử vong hoặc tối thiểu 10 (mười) năm, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về mức hưởng quyền lợi hưu trí mỗi kỳ, số kỳ nhận quyền lợi hưu trí;

- Tính lãi tích lũy từ phần quyền lợi hưu trí chưa chi trả cho bên mua bảo hiểm, nhưng không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp trong thời hạn đóng phí bảo hiểm và có thể tiếp tục cung cấp quyền lợi này trong thời gian nhận quyền lợi hưu trí, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro bao gồm tối thiểu các quyền lợi sau:

- Quyền lợi trợ cấp mai táng:

Khi nhận được yêu cầu thanh toán quyền lợi bảo hiểm tử vong, bất kể thuộc phạm vi bảo hiểm hay không, doanh nghiệp bảo hiểm phải chi trả ngay khoản trợ cấp mai táng cho người thụ hưởng số tiền theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

- + Khi người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm và trong thời hạn quy định, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả cho người thụ hưởng số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

+ Bên mua bảo hiểm được lựa chọn số tiền bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh số tiền bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Quyền lợi bảo hiểm bổ trợ

a) Ngoài quyền lợi bảo hiểm cơ bản, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp thêm các quyền lợi bảo hiểm bổ trợ sau:

- Quyền lợi điều chỉnh mức hưởng quyền lợi hưu trí định kỳ;
- Quyền lợi bảo hiểm thất nghiệp;
- Quyền lợi chăm sóc y tế;
- Quyền lợi hỗ trợ nằm viện;
- Quyền lợi bảo hiểm cho người phụ thuộc;
- Quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo;
- Quyền lợi bổ trợ khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Phương thức đóng phí bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thỏa thuận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép khấu trừ phí bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm bổ trợ từ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí.

3. Phí bảo hiểm

a) Phí bảo hiểm là khoản đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện định kỳ hoặc một lần theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

b) Phí bảo hiểm đóng thêm là phần đóng góp ngoài phần phí bảo hiểm định kỳ hoặc một lần đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, để đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện.

4. Phí

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ các loại phí sau đây:

- Phí khấu trừ từ phí bảo hiểm thu được, trước khi phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí:

Phí ban đầu là khoản phí dùng để trang trải chi phí phát hành hợp đồng bảo hiểm, chi phí thẩm định bảo hiểm, chi phí kiểm tra y tế, chi hoa hồng đại lý và chi phí khác.

- Các loại phí khấu trừ từ tài khoản bảo hiểm hưu trí:

+ Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động lựa chọn bảng tỷ lệ tử vong và bảng tỷ lệ thương tật toàn bộ vĩnh viễn để tính phí bảo hiểm rủi ro. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong áp dụng không cao hơn 50% bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và tỷ lệ thương tật toàn bộ vĩnh viễn không cao hơn 10% tỷ lệ tử vong áp dụng;

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

+ Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho chi phí hoạt động đầu tư, hoạt động quản lý quỹ hưu trí tự nguyện và tối đa không quá 2% giá trị tài sản đầu tư của quỹ trong năm;

+ Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hiện đang quản lý tài khoản bảo hiểm hưu trí khi thực hiện chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí sang doanh nghiệp bảo hiểm mới.

Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí tối đa không quá 5% giá trị tài khoản chuyển giao đối với hợp đồng bảo hiểm năm đầu tiên, năm thứ 02 (hai) không quá 4%, năm thứ 03 (ba) không quá 3%, năm thứ 04 (tư) không quá 2% và từ năm thứ 05 (năm) trở đi không quá 1%;

+ Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên, phù hợp với cơ sở tính phí sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

c) Hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải quy định rõ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí, cách xác định và tỷ lệ các khoản phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

V. Thiết lập và quản lý quỹ hưu trí tự nguyện

1. Thiết lập và quản lý quỹ hưu trí tự nguyện

a) Khi thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng quỹ chủ sở hữu đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200 (hai trăm)

tỷ đồng và phải duy trì tối thiểu 200 (hai trăm) tỷ đồng tại quỹ này. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng phần lãi suất đầu tư đối với phần đóng góp này tương ứng với lãi suất đầu tư công bố của quỹ hưu trí tự nguyện.

b) Quỹ hưu trí tự nguyện được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp quy định về chế độ tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và quy định tại Phụ lục này.

c) Tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện bao gồm tài sản hình thành từ nguồn phí bảo hiểm, nguồn đóng góp của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm a khoản 1 này và tài sản hình thành từ lợi nhuận đầu tư của các nguồn trên.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện để chi trả các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật, các khoản nợ và các giao dịch không liên quan đến quỹ hưu trí tự nguyện.

d) Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của quỹ hưu trí tự nguyện thuộc về người được bảo hiểm.

e) Người đại diện trước pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc tách quỹ, xác định nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí liên quan đến từng quỹ.

2. Quy định về đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện

a) Việc đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện phải tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, bảo đảm tính an toàn, hiệu quả, phân tán rủi ro, thanh khoản, giá trị tài sản đầu tư tương xứng với trách nhiệm và đặc thù rủi ro của sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

b) Tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý; không được đầu tư vào cổ phiếu của các công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

c) Danh mục và hạn mức đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện cụ thể như sau:

- Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế, nhưng không quá 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện vào một tổ chức tín dụng;

- Mua trái phiếu Chính phủ không hạn chế, nhưng không thấp hơn 40% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

- Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương không vượt quá 25% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

- Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa không quá 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện.

Việc đầu tư vào cổ phiếu đã phát hành của một doanh nghiệp, trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 5% khối lượng mỗi lần phát hành và không được vượt quá 5% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện.

- Tuỳ vào sự thay đổi của thị trường tài chính và hoạt động đầu tư, Bộ Tài chính có thể điều chỉnh danh mục và hạn mức đầu tư quy định tại Khoản này.

3. Công ty quản lý quỹ

a) Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí được quyền chủ động quản lý, đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện hoặc uỷ thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện hoặc thuê công ty quản lý quỹ quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện theo đúng hạn mức, mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Khi tham gia nhận uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện, công ty quản lý quỹ phải có tối thiểu 03 (ba) nhân viên có tối thiểu 03 (ba) năm kinh nghiệm quản lý quỹ hưu trí hoặc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư có thời hạn đầu tư bình quân trên 05 (năm) năm. Các nhân viên này phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp hoặc là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA) hoặc tốt nghiệp đại học, thạc sỹ, tiến sỹ chuyên ngành tài chính hoặc đầu tư.

c) Công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản riêng để quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ hưu trí tự nguyện của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

d) Công ty quản lý quỹ phải chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra từ việc uỷ thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện.

VI. Tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Tài khoản bảo hiểm hưu trí

a) Tài khoản bảo hiểm hưu trí là tập hợp các khoản phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi phí ban đầu, được doanh nghiệp bảo hiểm mở, theo dõi và quản lý tách bạch cho từng người được bảo hiểm.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phải cam kết lãi suất đầu tư tối thiểu của tài khoản bảo hiểm hưu trí tại hợp đồng bảo hiểm. Cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố lãi suất đầu tư và giá trị tài khoản tích lũy đến thời điểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm sử dụng tài sản của quỹ chủ sở hữu để bù đắp cho từng tài khoản bảo hiểm hưu trí phần thâm hụt so với lãi suất đã cam kết. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc tích lũy các quyền lợi bảo hiểm vào giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí, phần quyền lợi này vẫn được hưởng các quyền lợi về lãi suất đầu tư theo quy định tại Phụ lục này.

c) Người được bảo hiểm không được rút trước hạn tài khoản bảo hiểm hưu trí khi chưa đạt đến độ tuổi nhất định theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Mục VI Phụ lục này.

2. Rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí

Người được bảo hiểm được quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cho rút trước một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí trong các trường hợp sau đây:

a) Người được bảo hiểm bị suy giảm khả năng lao động 61% trở lên theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Người được bảo hiểm mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật.

c) Người được bảo hiểm là công dân Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép định cư hợp pháp tại nước ngoài.

d) Người được bảo hiểm được rút trước tài khoản hưu trí để thanh toán các khoản tín dụng (trừ các khoản tín dụng vay tiêu dùng) của cá nhân tại ngân hàng với điều kiện hợp đồng tín dụng phải có hiệu lực ít nhất 24 tháng trước khi được rút tài khoản hưu trí.

3. Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

a) Khi người được bảo hiểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc mất việc và không còn là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm, người được bảo hiểm có quyền sau đây:

- Chuyển giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí từ hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân với giá trị tương ứng tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc

- Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí của mình sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp mới. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới có thể tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm khác, tùy thuộc doanh nghiệp mới.

b) Đối với trường hợp chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí trong cùng doanh nghiệp bảo hiểm, căn cứ vào văn bản xác nhận đóng phí của bên mua bảo hiểm và văn bản đề nghị chuyển tài khoản của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển tài khoản theo yêu cầu của người được bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép thu phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí.

c) Đối với trường hợp chuyển sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp bảo hiểm mới, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí, bằng chứng chứng minh người được bảo hiểm không tiếp tục tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp cũ và là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới, doanh nghiệp bảo hiểm phải chuyển toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tích lũy đến thời điểm nhận được yêu cầu chuyển tài khoản sang doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao sau khi trừ đi phí chuyển tài khoản (nếu có).

d) Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao sẽ tích lũy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao không được phép tính phí ban đầu đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao.

4. Quy định về tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí

a) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về việc tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí trong trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm.

b) Trong thời gian tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm không được phép tính bất kỳ khoản phí nào cho bên mua bảo hiểm.

Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được tích lũy theo tỷ suất đầu tư do doanh nghiệp bảo hiểm công bố hàng năm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm trong thời gian này, trừ trường hợp chi trả quyền lợi hưu trí định kỳ khi người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi nhất định hoặc chi trả toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm

hưu trí tích lũy đến thời điểm người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

c) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm khôi phục lại tài khoản bảo hiểm hưu trí và tiếp tục đóng phí bảo hiểm.

VII. Trách nhiệm công bố thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thông tin về bảo hiểm hưu trí

a) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm hưu trí được Bộ Tài chính phê chuẩn.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng, chuyên trả lời, giải đáp thắc mắc liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

c) Sau khi được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xây dựng website về bảo hiểm hưu trí:

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm tự thiết lập kế hoạch hưu trí của mình;
- Bên mua bảo hiểm có thể tự kiểm tra thông tin của hợp đồng bảo hiểm hưu trí và các thông tin tư vấn của đại lý;
- Người được bảo hiểm có thể kiểm tra giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí cá nhân tại từng thời điểm;
- Các quyền lợi minh họa cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải phân biệt rõ giữa quyền lợi bảo đảm và quyền lợi giả định;
- Công khai và cập nhật toàn bộ quy tắc, điều khoản đã được Bộ Tài chính phê chuẩn, tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, kết quả đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện trong 05 (năm) năm liên tiếp gần nhất.

d) Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Bộ Tài chính kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện định kỳ hàng năm theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

2. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

- a) Các khoản phí bảo hiểm đóng góp của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm;
- b) Thời hạn hợp đồng bảo hiểm hưu trí bao gồm thời hạn đóng phí, tích lũy các khoản phí bảo hiểm và thời gian nhận quyền lợi bảo hiểm cơ bản;
- c) Trách nhiệm của các bên có liên quan trong trường hợp tham gia bảo hiểm hưu trí nhóm;
- d) Các lựa chọn và quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm;
- đ) Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa và cách thức tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định pháp luật;
- g) Đính kèm bảng minh họa quyền lợi hưu trí tại hợp đồng bảo hiểm;
- h) Quy định quyền chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí theo quy định tại khoản 3 Mục VI Phụ lục này.

3. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

a) Tài liệu giới thiệu sản phẩm đáp ứng các quy định của pháp luật và phải có tối thiểu các thông tin sau đây:

- Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện;
- Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ hưu trí tự nguyện, phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí và các khoản phí khác;
- Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí;
- Cơ sở và định kỳ xác định giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí;
- Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí là một cam kết dài hạn và không được rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Mục VI Phụ lục này.

b) Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phù hợp với sản phẩm bảo hiểm hưu trí đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

4. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định sau đây:

- a) Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải được cung cấp cho bên mua bảo hiểm trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và có các thông tin tối thiểu theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;
- b) Thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi hưu trí định kỳ;
- c) Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả được thể hiện rõ trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác;
- d) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm hưu trí có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động đối với bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm;
- đ) Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

5. Thông báo về tình trạng hợp đồng bảo hiểm

- a) Thông báo về tài khoản bảo hiểm hưu trí:

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho người được bảo hiểm về tình trạng của hợp đồng bảo hiểm hưu trí theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

- b) Thông báo về kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện:

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm về các nội dung sau:

- Thông tin tóm tắt về tình hình hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện theo mẫu do Bộ Tài chính quy định;
- Tình hình hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện trong 05 (năm) năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ 05 (năm) năm;
- Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí trong năm báo cáo;

- Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

6. Ngôn ngữ sử dụng

Ngôn ngữ sử dụng tại các tài liệu, thông tin liên quan đến sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tiếng Việt. Đối với tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, phong chữ sử dụng là Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 13 (mười ba) hoặc phong chữ khác với cỡ chữ tương đương và phải phù hợp với quy định tại Phụ lục này.

IX. Đại lý bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và phân phối bảo hiểm

1. Điều kiện đối với đại lý bảo hiểm

a) Để triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ sử dụng các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đáp ứng điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Được doanh nghiệp bảo hiểm đào tạo và chứng nhận hoàn thành khóa học về sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý của mình gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.

2. Hoa hồng bảo hiểm

a) Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tối đa 10% tổng phí bảo hiểm.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép chi trả hoa hồng bảo hiểm đối với trường hợp bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hiện có và tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí mới tại doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép chi trả cho đại lý bảo hiểm bất kỳ khoản chi nào ngoài hoa hồng bảo hiểm và chi quản lý đại lý. Chi quản lý đại lý bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý.

d) Đối với các đại lý bảo hiểm tuyển dụng từ doanh nghiệp bảo hiểm khác, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi hoa hồng bảo hiểm và chi quản lý đại lý như đối với các đại lý hiện tại của doanh nghiệp. Các khoản chi khác (nếu có) phải lấy từ lợi nhuận sau thuế của quỹ chủ sở hữu.

3. Hướng dẫn nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải ban hành cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về sản phẩm bảo hiểm hưu trí, theo dõi, quản lý việc thực hiện cẩm nang này, bao gồm hoặc đính kèm các tài liệu dưới đây:

- a) Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí;
- b) Thông kê số lượng và tình trạng các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã giao kết với bên mua bảo hiểm trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
- c) Tài liệu chứng minh khách hàng đã đọc, được tư vấn và hiểu về sản phẩm bảo hiểm hưu trí;
- d) Quy trình và yêu cầu kiểm tra chéo kết quả tư vấn của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí;
- đ) Quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các phòng ban, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí;
- e) Kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định pháp luật;
- g) Quy định về trách nhiệm trong việc nâng cao nhận thức cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm hưu trí bảo đảm khách hàng phải nhận thức được việc đóng góp, tích lũy tài khoản bảo hiểm hưu trí, các thuật ngữ, các loại phí, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

4. Phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Tổ chức, cá nhân phân phối sản phẩm bảo hiểm hưu trí có trách nhiệm:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động bảo hiểm, hợp đồng ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành;
- b) Tư vấn đúng quy trình đã được hướng dẫn và các quy trình khác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành;
- c) Bảo đảm có văn bản chứng minh khách hàng đã được tư vấn đầy đủ, hiểu biết và được giải thích rõ về quyền lợi của sản phẩm, nhận thức được các đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn trước khi ký vào hồ sơ yêu cầu bảo hiểm;

d) Báo cáo doanh nghiệp bảo hiểm kết quả tư vấn khách hàng theo hướng dẫn nghiệp vụ. Báo cáo này là một phần trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.

X. Giám sát và xử lý vi phạm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính trong quá trình triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được giới thiệu, chào bán các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không thuộc nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Thông tư này với tên thương mại là bảo hiểm hưu trí hoặc các tên gọi khác gây hiểu nhầm cho khách hàng là các sản phẩm này cung cấp thu nhập bổ sung cho người được bảo hiểm khi hết tuổi lao động.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

TRIỂN KHAI NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ

(ban hành kèm theo Nghị định số.../2022/NĐ-CP ngày ../2022 của Chính Phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư

Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và có các đặc điểm sau:

a. Quyền lợi bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư được tách bạch giữa quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư. Bên mua bảo hiểm không được lựa chọn chỉ tham gia quyền lợi đầu tư mà không tham gia quyền lợi bảo hiểm rủi ro;

b. Cơ cấu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư được tách bạch giữa phí đem đi đầu tư và phí ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 4 mục I Phụ lục này;

c. Minh bạch các khoản phí tính cho khách hàng tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư;

d. Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ phần phí đem đi đầu tư sau khi khấu trừ các khoản phí quy định tại điểm b, c, d khoản 4 mục I Phụ lục này;

e. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí tính cho khách hàng theo quy định tại khoản 4 mục I Phụ lục này và trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều....Nghị định này.

2. Quyền lợi bảo hiểm liên kết đầu tư

a. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: bao gồm quyền lợi tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải đảm bảo quyền lợi tối thiểu trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong theo quy định sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc 125% của số phí bảo hiểm đóng một lần, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc năm (05) lần của số phí bảo hiểm cơ bản, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

- Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp quyền lợi tử vong với số tiền bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu quy định như trên đối với người được bảo hiểm từ 60 tuổi trở lên, nhưng không thấp hơn 50.000.000 đồng;

- Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tạiđiểm ... Phụ lục này;

b. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư của quỹ liên kết đầu tư sau khi trừ đi phí quản lý quỹ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể bổ sung các quyền lợi thưởng khác nhằm tăng giá trị tài khoản trong hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư.

3. Phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư

Phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm.

a. Phí bảo hiểm cơ bản là khoản phí bảo hiểm được xác định dựa trên số tiền bảo hiểm do khách hàng lựa chọn và được quy định tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư.

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận thời gian đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư nhưng không được vượt quá 4 năm. Việc xác định thời gian đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu phải đảm bảo phù hợp với sản phẩm bảo hiểm cung cấp cho khách hàng và các quy định tại Phụ lục này. Trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm định kỳ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư không bị mất hiệu lực trong thời gian đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu.

b. Phí bảo hiểm đóng thêm: Ngoài phần phí bảo hiểm cơ bản hoặc phí bảo hiểm đóng một lần đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung hoặc để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị

- Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung không được vượt quá năm (05) lần mức phí bảo hiểm cơ bản năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá 50% phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

- Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không được vượt quá mười (10) lần mức phí bảo hiểm định kỳ năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

4. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện việc tính toán các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm phải đảm bảo chính xác, công bằng, hợp lý và các quy định sau:

a. Phí ban đầu là được khấu trừ theo tỷ lệ % phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm thực hiện đóng phí bảo hiểm, được dùng để bù đắp chi phí liên quan tới việc khai thác hợp đồng bảo hiểm, chi phí vốn của doanh nghiệp bảo hiểm.

Phí ban đầu Phần phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phần phí ban đầu là phần phí đem đi đầu tư và được phân bổ vào quỹ liên kết đầu tư theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí định kỳ: Tổng phí ban đầu được khấu trừ từ phí bảo hiểm cơ bản trong 5 năm hợp đồng đầu tiên không vượt quá 140% phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư trong đó phí phân bổ vào giá trị tài khoản trong năm hợp đồng đầu tiên không thấp hơn 30% phí bảo hiểm cơ bản. Từ năm hợp đồng thứ 6, doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện khấu trừ khoản phí ban đầu

Phí ban đầu được khấu trừ từ phí bảo hiểm đóng thêm không vượt quá 1% phí bảo hiểm đóng thêm mỗi năm và tối đa không vượt quá 10 năm hợp đồng đầu tiên.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí một lần. Phí ban đầu được khấu trừ tối đa là 10% phí bảo hiểm đóng một lần.

b. Phí quản lý hợp đồng là được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng, được dùng bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm

c. Phí rủi ro là được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng, được dùng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tối đa 80% bảng tỷ lệ CSO 1980 để tính phí rủi ro đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro cơ bản của sản phẩm bảo hiểm..

d. Phí quản lý quỹ là được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của quỹ liên kết đầu tư, được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư, hoạt động định giá tài sản, hoạt động giám sát và quản lý quỹ. Phí quản lý quỹ được tính theo tỷ lệ % giá trị tài khoản và không vượt quá mức tối đa sau:

- Đối với quỹ liên kết chung: 2%/năm giá trị tài khoản

- Đối với quỹ liên kết đơn vị: 2,5%/năm giá trị tài sản ròng đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục cổ phiếu; 1,5%/năm giá trị tài sản ròng đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục trái phiếu; 1,0%/năm giá trị tài sản ròng đối với các quỹ liên kết đơn vị khác của doanh nghiệp bảo hiểm.

đ. Phí hủy bỏ hợp đồng là khoản phí tính cho khách hàng khi hủy bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi phí hợp lý có liên quan.

e. Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị là khoản phí tính cho khách hàng khi thực hiện chuyển đổi tài sản đầu tư giữa các quỹ liên kết đơn vị.

g. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi các mức phí và tỷ lệ các khoản phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm sau khi thông báo

cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất ba (03) tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

5. Giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại

a. Giá trị tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư được hình thành từ phí đem đi đầu tư và các quyền lợi theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

b. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ phí hủy bỏ hợp đồng.

c. Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

6. Thời hạn bảo hiểm

a. Thời hạn bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí định kỳ tối thiểu là 10 năm.

b. Thời hạn bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí một lần tối thiểu là 5 năm

7. Phân tích nhu cầu khách hàng

a. Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu khách hàng và phải có xác nhận của khách hàng về việc hiểu rõ về sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà họ có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải có báo cáo kết quả tư vấn cho khách hàng. Báo cáo kết quả tư vấn cho khách hàng là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư.

b. Việc phân tích nhu cầu khách hàng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải đảm bảo phù hợp theo quy định tại điểm a mục này và điểm... mục... Phụ lục này.

8. Hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm khi triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư phải đảm bảo yêu cầu sau:

a. Đảm bảo theo dõi và quản lý chi tiết từng giao dịch của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư;

b. Đảm bảo việc kết nối dữ liệu kịp thời, chính xác giữa các bộ phận nghiệp vụ có liên quan trong doanh nghiệp về thông tin liên quan tới hợp đồng bảo hiểm, bảo đảm việc trích lập dự phòng nghiệp vụ, ghi nhận doanh thu và chi phí theo quy định tại Nghị định này.

c. Đảm bảo hệ thống hỗ trợ kiểm tra, đối chiếu thông tin, số liệu về giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, số lượng đơn vị quỹ của từng quỹ liên kết đơn vị, khoản phí bảo hiểm chờ phân bổ với số phí bảo hiểm khách

hàng đã đóng tính tới thời điểm kết thúc năm tài chính và thời điểm kết thúc năm hợp đồng; theo dõi chi tiết giao dịch bán và mua các đơn vị quỹ của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị khi thực hiện triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

9. Công khai thông tin về sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư

Doanh nghiệp bảo hiểm công khai thông tin về sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư trên website của doanh nghiệp bảo hiểm và bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a. Xây dựng bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm tương ứng với từng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư trước khi bán hợp đồng bảo hiểm đầu tiên để khách hàng có thể truy cập và tự thiết lập, đánh giá hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư dự kiến tham gia theo các yêu cầu tối thiểu sau:

+ Lựa chọn về khoản phí bảo hiểm định kỳ hoặc phí bảo hiểm đóng thêm với ít nhất 02 mức lãi suất đầu tư minh họa (bao gồm mức lãi suất cam kết và mức lãi suất giả định do bên mua bảo hiểm lựa chọn) để đánh giá giá trị tài khoản trong suốt thời gian hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;

+ Lựa chọn về khoản phí định kỳ, mức lãi suất dự kiến và các quỹ liên kết đơn vị dự kiến đầu tư tương ứng với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến tham gia.

b. Cập nhật kết quả đầu tư và lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung và các quỹ liên kết đơn vị trong 05 (năm) liên tiếp gần nhất;

c. Cập nhật quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, tài liệu giới thiệu sản phẩm, mẫu tài liệu minh họa bán hàng của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư;

d. Cập nhật mức lãi suất minh họa dự kiến sử dụng trong tài liệu minh họa bán hàng trong từng thời kỳ và cung cấp thông tin có liên quan để xây dựng giả định về mức lãi suất minh họa này.

đ. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện công khai website của doanh nghiệp về giá bán, giá bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị; giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị chậm nhất vào ngày làm việc ngay sau ngày định giá. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm khách hàng tra cứu được trên website của doanh nghiệp thông tin về giá trị đơn vị quỹ của các tuần liền kề của ba (03) năm trước đó.

10. Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ

a. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp thêm sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư. Việc tham gia sản phẩm bảo hiểm bổ trợ không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia sản phẩm bảo hiểm chính.

b. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thỏa thuận khi giao kết hợp đồng. Trong mọi trường hợp, việc tham

gia sản phẩm bảo hiểm bổ trợ không ảnh hưởng tới quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm chính.

c. Doanh nghiệp bảo hiểm không được tự động khấu trừ từ giá trị tài khoản để đóng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ.

d. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thiết kế sản phẩm bảo hiểm bổ trợ với phương pháp tính phí bảo hiểm và phân bổ phí bảo hiểm tương tự với sản phẩm bảo hiểm chính và đảm bảo các yêu cầu sau:

- Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí ban đầu, phí rủi ro bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, phí quản lý quỹ, phí hủy bỏ hợp đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm bổ trợ.

- Phí ban đầu của sản phẩm bổ trợ không bao gồm chi phí cố định đã được tính trong cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm chính;

- Phí rủi ro bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ tối đa không vượt quá 130% bằng tỷ lệ rủi ro tương ứng dùng trong cơ sở tính phí. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ và việc khấu trừ phí rủi ro bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ làm ảnh hưởng tới giá trị tài khoản của sản phẩm chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo tình trạng hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm để quyết định tiếp tục tham gia các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ trong thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

- Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm khác không được vượt quá mức phí, tỷ lệ phí tối đa áp dụng tại hợp đồng bảo hiểm chính.

11. Chế độ báo cáo

a. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định về chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b. Định kỳ hàng tháng, Chuyên gia tính toán có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Phụ lục này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Trong trường hợp phát hiện sai phạm của doanh nghiệp bảo hiểm, chuyên gia tính toán phải báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày vi phạm được phát hiện.

II. SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

1. Thành lập và quản lý quỹ liên kết chung

a. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập một quỹ liên kết chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ quỹ liên kết chung phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác.

b. Quỹ liên kết chung được thành lập trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết và phải bảo đảm tổng giá trị của quỹ liên kết chung luôn không thấp hơn 50 tỷ đồng.

c. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết chung theo mức lãi suất công bố áp dụng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại điểm b khoản 1 mục II Phụ lục này.

d. Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư của quỹ liên kết chung với tỷ suất đầu tư tối thiểu quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

đ. Quỹ liên kết chung được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

a. Chính sách đầu tư, mục tiêu, cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

b. Tỷ lệ, số tiền cụ thể và mức tối đa của các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được tính cho khách hàng;

c. Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

d. Cách thức xác định quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết chung;

đ. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm.

3. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Ngoài các quy định chung của pháp luật về tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải đảm bảo thông tin tối thiểu sau đây:

a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

b) Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí rủi ro bảo hiểm, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ liên kết chung, phí huỷ bỏ hợp đồng và các khoản phí khác;

c) Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

d) Cơ sở và định kỳ xác định quyền lợi đầu tư của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết chung;

đ) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.

4. Tài liệu minh họa bán hàng

Ngoài các quy định chung của pháp luật về tài liệu minh họa bán hàng, tài liệu minh họa bán hàng bảo hiểm liên kết chung phải đảm bảo thông tin tối thiểu sau đây:

a. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính. Doanh nghiệp bảo hiểm được bổ sung thêm các thông tin khác nhằm cung cấp rõ ràng hơn thông tin về sản phẩm bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.

b. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro, quyền lợi nhận được từ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các điều kiện để nhận các quyền lợi này.

c. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả;

d. Đối với các sản phẩm bảo hiểm cho phép linh hoạt đóng phí sau thời gian đóng phí bắt buộc, minh họa bán hàng minh họa rõ quyền lợi của khách hàng trong ít nhất hai (02) trường hợp: bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ phí theo thời hạn hợp đồng; bên mua bảo hiểm chỉ đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc.

đ. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết chung có quyền lợi bảo hiểm bồi trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bồi trợ đó và tác động của chúng đối với quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính.

5. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

a. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm bao gồm thông tin sau:

- Quyền lợi bảo hiểm rủi ro;
 - Giá trị hoàn lại vào đầu năm và cuối năm báo cáo;
 - Các khoản phí phát sinh trong năm chi tiết theo phí rủi ro bảo hiểm và các khoản phí khác;
 - Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung trong năm báo cáo;
 - Kết quả đầu tư và lãi suất đầu tư công bố từ phần phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung.
- b. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết chung với các nội dung sau:
- Thông tin về tình hình tài chính của quỹ liên kết chung trong năm tài chính gần nhất thời điểm thông báo theo hướng dẫn về chế độ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;
 - Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung trong năm (05) năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;
 - Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ cho bên mua bảo hiểm trong năm báo cáo;

III. SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

1. Tên gọi và thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

a. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phù hợp với tính chất của sản phẩm bảo hiểm và phải đảm bảo có thành tố “Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị” trong tên của sản phẩm bảo hiểm.

b. Tên của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, phù hợp với chính sách, mục tiêu đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị; bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể phân biệt các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm triển khai.

c. Ngôn ngữ sử dụng tại các tài liệu, thông tin liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là tiếng Việt. Đối với tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, phong chữ sử dụng là Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 12 hoặc phong chữ khác với cỡ chữ tương đương và phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

d. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí một lần, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết kế sản phẩm bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ được mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 60% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục tiền gửi ngân hàng và các chứng khoán có thu nhập cố định khác.

2. Thành lập quỹ liên kết đơn vị

a. Quỹ liên kết đơn vị có mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư và hạn mức đầu tư vào từng danh mục tài sản đầu tư khác nhau. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập tối thiểu hai (02) quỹ liên kết đơn vị dành cho mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

b. Trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ liên kết đơn vị phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư của từng quỹ và phải bảo đảm giá trị của mỗi quỹ liên kết đơn vị luôn không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam.

c. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bổ sung quỹ liên kết đơn vị mới và quỹ liên kết đơn vị này do Công ty quản lý quỹ trực tiếp quản lý, doanh nghiệp phải bảo đảm giá trị của mỗi quỹ liên kết đơn vị mới này luôn không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam.

d. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại điểm b mục 9 Phụ lục này.

đ. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu, các quỹ chủ hợp đồng khác và giữa các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

e. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết đơn vị trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

g. Trong mọi trường hợp, quỹ liên kết đơn vị phải được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư và chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Mục tiêu của các quỹ liên kết đơn vị

a. Mục tiêu hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, chi tiết để bên mua bảo hiểm có thể đánh giá một cách khách quan về thực trạng hoạt động của quỹ liên kết đơn vị cũng như tính chất các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị và những rủi ro mà quỹ liên kết đơn vị có thể gặp phải.

b. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo rằng quỹ liên kết đơn vị được đầu tư phù hợp với các mục tiêu đã công bố và tuân thủ những hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và quy định tại Phụ lục này.

c. Các mục tiêu, cách thức phân bổ các tài sản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

4. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

a. Danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư quy định cơ sở tính phí của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn. Danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải đảm bảo tuân thủ quy định chung về nguyên tắc đầu tư tại Luật kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) số 08/QH15.

b. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải bảo đảm tuân thủ các điều kiện sau đây:

- Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

- Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

- Tài sản của quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý;

- Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau;

- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

c. Cơ cấu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị có thể sai lệch nhưng không vượt quá 15% so với các hạn mức đầu tư quy định tại điểm....Phụ lục này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị của các tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ liên kết đơn vị. Trong trường hợp này, quỹ liên kết đơn vị không được tiến hành đầu tư vào các tài sản đang có sai lệch và trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đảm bảo các hạn mức đầu tư quy định tại mục này.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính và công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm về nguyên nhân của các sai lệch trên, các biện pháp khắc phục và kết quả của việc khắc phục.

d. Trường hợp sai lệch là do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều này hoặc mục tiêu và chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị nêu tại cơ sở kỹ thuật, doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

đ. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đền bù các thiệt hại gây ra cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị trong trường hợp:

- Không tuân thủ mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại quy tắc, điều khoản và cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn; hoặc

- Đầu tư vào các tài sản bị hạn chế hoặc đầu tư vượt các hạn mức đầu tư theo quy định tại Phụ lục này.

e. Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế phát sinh. Trường hợp các hoạt động đầu tư theo điểm đ mục này có phát sinh lợi nhuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán toàn bộ lợi nhuận cho quỹ liên kết đơn vị.

5. Định giá quỹ liên kết đơn vị

a. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định giá tài sản của quỹ liên kết đơn vị theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

b. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ mở theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Ngân hàng giám sát được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phê duyệt việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị.

d. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và phải bồi thường cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị các thiệt hại phát sinh từ việc mua, bán các đơn vị quỹ do sai sót trong trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ bị định giá sai với mức độ sai lệch như sau:

- Đạt từ 0,25% giá trị tài sản ròng trở lên đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục cổ phiếu;

- Đạt từ 0,75% giá trị tài sản ròng trở lên đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục trái phiếu;

- Đạt từ 1,00% giá trị tài sản ròng trở lên đối với các quỹ liên kết đơn vị khác của doanh nghiệp bảo hiểm.

đ. Trường hợp giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bị định giá sai với mức độ sai sót đạt tới các mức quy định tại điểm d mục này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xây dựng phương án khắc phục, đền bù thiệt hại theo trình tự sau:

- Xác định lại giá trị tài sản ròng tại từng ngày giao dịch quỹ liên kết đơn vị trong thời gian thời gian quỹ bị định giá sai;

- Xác định các khoản đền bù cho quỹ và các khoản đền bù cho bên mua bảo hiểm chịu thiệt hại từ việc định giá sai tài sản của quỹ tại từng ngày giao dịch.

e. Mức đền bù thiệt hại cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị từ việc mua bán đơn vị quỹ trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- Trường hợp quỹ bị định giá thấp, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- + Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã bán;

- + Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

- Trường hợp quỹ bị định giá cao, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- + Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh

ng nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã bán trong thời gian bị định giá sai;

+ Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

- Mọi chi phí đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị không được hạch toán vào chi phí của quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

g. Doanh nghiệp bảo hiểm phải có báo cáo phương án khắc phục sai sót khi định giá đơn vị quỹ, phương án đền bù thiệt hại cho quỹ, bên mua bảo hiểm trong đó nêu rõ nguyên nhân xảy ra sự việc, thời gian quỹ bị định giá sai, mức độ thiệt hại của quỹ, mức độ thiệt hại của bên mua bảo hiểm, kèm theo danh sách bên mua bảo hiểm có quyền lợi bị ảnh hưởng đã được đền bù và mức đền bù của từng bên mua bảo hiểm cho Bộ Tài chính chậm nhất là ba (03) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót. Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành đền bù thiệt hại phát sinh cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị.

6. Xác định giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

a. Giá bán là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm bán cho bên mua bảo hiểm tại ngày định giá.

b. Giá mua là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm mua của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá.

c. Đơn vị của quỹ liên kết đơn vị là tài sản của quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau

d. Giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá ngay sau ngày khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua đơn vị của một quỹ liên kết đơn vị không được vượt quá 5% của giá bán.

đ. Giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị bằng tổng giá trị của các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị trừ đi các công nợ có liên quan chia cho tổng số đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

7. Mua và bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

a. Bên mua bảo hiểm có quyền mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể thực hiện thông qua đại lý bảo hiểm hoặc bên mua bảo hiểm trực tiếp thực hiện với doanh nghiệp bảo hiểm tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc trung tâm dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm.

b. Bên mua bảo hiểm được thực hiện mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị ngoài khoản phí bảo hiểm định kỳ hoặc đóng thêm đã thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm. Khi bên mua bảo hiểm thực hiện mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số tiền yêu cầu mua thêm đáp ứng quy định tại Phụ lục này;

- Có đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số tiền muốn mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị, tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị và ký tên trên đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

c. Bên mua bảo hiểm thực hiện bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số đơn vị quỹ muốn bán đáp ứng quy định về số tiền tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm về việc bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm;

- Có đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số đơn vị quỹ liên kết đơn vị muốn bán hoặc tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị muốn bán và ký tên trên đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

d. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị tại ngày định giá kế tiếp. Giá mua hoặc giá bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định theo quy định tại điểm mục Phụ lục này.

đ. Giá trị tài khoản theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm thay đổi theo yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị được tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xác định giá mua hoặc giá bán và hoàn tất việc mua, bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải quy định rõ giao dịch bán và giao dịch mua từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

e. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép từ chối việc bên mua bảo hiểm mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi bên mua bảo hiểm đã đáp ứng các điều kiện điểm b và điểm c mục này.

8. Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

- a. Các quyền lợi và cơ chế gắn kết các quyền lợi đó với kết quả hoạt động của từng quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm lựa chọn;

- b. Mục tiêu, chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị;

c. Các quỹ liên kết đơn vị do bên mua bảo hiểm lựa chọn và tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị;

d. Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa, cách thức và mô tả phương pháp tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị; quy định rõ các giao dịch được xác định là giao dịch mua và giao dịch bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị;

đ. Phương pháp và định kỳ định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

e. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị, phí bảo hiểm, việc chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm;

g. Khôi phục hiệu lực hợp đồng và các khoản phí khách hàng phải trả khi thực hiện khôi phục hiệu lực hợp đồng.

h. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của bên mua bảo hiểm:

- Đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư;
- Thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị;
- Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có;
- Ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sở giao dịch chứng khoán mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

9. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm quy định tại Điều 21 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, bên mua bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyền của bên mua bảo hiểm:

- Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp Bảng phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm, tư vấn đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan và lựa chọn các quỹ liên kết đơn vị phù hợp trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc khi nhận chuyển giao hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Tạm ngưng đóng phí bảo hiểm sau khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Sau khi khách hàng ngưng đóng phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tiếp tục duy trì hiệu lực, các khoản phí

rủi ro bảo hiểm, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ vào giá trị tài khoản hàng tháng của khách hàng;

- Rút một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản của hợp đồng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị bằng cách chuyển một phần hoặc toàn bộ giá trị các đơn vị quỹ của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết đơn vị này sang quỹ liên kết đơn vị khác với tỷ lệ phân bổ do bên mua bảo hiểm yêu cầu;

- Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Việc thay đổi được áp dụng cho các khoản phí bảo hiểm đã nộp sau khi có yêu cầu thay đổi và theo tỷ lệ đã được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận;

- Thay đổi số tiền bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang trong thời gian tạm ngưng đóng phí bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm số tiền bảo hiểm chỉ có hiệu lực vào năm hợp đồng bảo hiểm kế tiếp sau khi yêu cầu của bên mua bảo hiểm được chấp thuận;

- Thay đổi phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm phí bảo hiểm có hiệu lực sau khi được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận. Việc giảm phí bảo hiểm trong mọi trường hợp đều không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tối thiểu theo quy định của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Nhận các báo cáo thường niên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, các quỹ liên kết đơn vị và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Các quyền khác quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

b. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm:

- Đọc kỹ các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, các tài liệu khác do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp và ký vào các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp;

- Đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại Điều ... Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, bên mua bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

- Thu các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

- Thực hiện các cam kết theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Khi giá trị tài khoản của khách hàng không đủ để thanh toán cho khoản phí rủi ro bảo hiểm, phí quản lý hợp đồng cho tháng kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho khách hàng về tình trạng hợp đồng bảo hiểm;

- Ghi nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời và rõ ràng về các thông tin của từng khách hàng liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Lưu trữ các tài liệu liên quan tới quá trình đại lý bảo hiểm hoặc nhân viên trong đại lý tổ chức thực hiện một trong các hoạt động tư vấn, chào bán và thu xếp việc giao kết sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong thời gian ít nhất 5 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm do đại lý bảo hiểm đó hoặc nhân viên trong đại lý tổ chức đó thực hiện có hiệu lực.

- Thông báo cho bên mua bảo hiểm khi có thay đổi về đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị;

- Tư vấn và thông tin cho bên mua bảo hiểm mới theo quy định tại mục Phụ lục này khi hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có sự thay đổi về bên mua bảo hiểm;

- Cung cấp thông tin về mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư, hạn mức đầu tư và các rủi ro đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị khi khách hàng dự kiến chuyển đổi quỹ liên kế đơn vị

- Kiểm tra toàn bộ kết quả cung cấp thông tin và tư vấn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cho khách hàng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và quy trình nội bộ của doanh nghiệp về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

11. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

a. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với quyền lợi của từng sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

b. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

- Giới thiệu đặc tính cơ bản của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm, chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị, các loại tài sản đầu tư, tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư của từng quỹ và tính chất của các rủi ro đầu tư;

- Các quyền lợi theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị sẽ biến động theo kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị và khẳng định bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và sẽ chịu toàn bộ rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với giá trị của hợp đồng trong các quỹ liên kết đơn vị;

- Những trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có thể tạm ngừng việc bán hoặc mua lại các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

- Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và cách thức tính toán và hạn mức tối đa các khoản phí ban đầu, phí quản lý quỹ, phí rủi ro bảo hiểm, phí quản lý hợp đồng bảo hiểm và các khoản phí khác. Những thông tin nói trên phải kèm theo ví dụ minh họa về cách thức phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

- Tất cả các quyền lợi đảm bảo cho bên mua bảo hiểm và điều kiện nhận được các quyền lợi này phải được nêu rõ, bao gồm quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi đáo hạn và hủy bỏ hợp đồng hoặc các quyền lợi khác cam kết trong hợp đồng bảo hiểm. Đối với các quyền lợi không được đảm bảo, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo rõ cho bên mua bảo hiểm biết;

- Cơ sở và định kỳ định giá các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị;

- Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị hiện có trong năm (05) năm tài chính gần nhất, hoặc toàn bộ thời gian mà quỹ đã được thành lập và hoạt động nếu ngắn hơn năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải nêu rõ thông tin trên là kết quả hoạt động trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai. Các kết quả đầu tư trong quá khứ được sử dụng làm tham chiếu phải phù hợp với sản phẩm liên kết đơn vị và các quỹ liên kết đơn vị đang được giới thiệu;

- Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng;

- Thông tin cảnh báo bên mua bảo hiểm phải tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để nhận được các quyền lợi bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

12. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

a. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

b. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi có thể nhận được từ các quỹ liên kết đơn vị, kể cả trong trường hợp thu nhập của quỹ liên kết đơn vị bị âm.

c. Tỷ suất đầu tư thực tế của mỗi quỹ liên kết đơn vị phải được tính theo năm và có sự khác nhau cho từng quỹ liên kết đơn vị. Các tỷ suất đầu tư thực tế được tính trên cơ sở lãi ròng của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm trước hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm biết việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được minh họa quyền lợi đầu tư dài hơn 20 năm.

d. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ, trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

đ. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

e. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và không làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền có thể được nhận.

13. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

- Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm thông tin sau:
 - + Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ năm giữ đầu năm báo cáo;
 - + Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm đã phân bổ để mua các đơn vị quỹ trong năm báo cáo;
 - + Chi tiết từng khoản phí tính cho khách hàng trong năm và số lượng đơn vị quỹ đã bị trừ tương ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (nếu có);
 - + Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ được mua, bán trong năm báo cáo;
 - + Số tiền khách hàng đã rút ra từ giá trị tài khoản hợp đồng, các khoản vay từ hợp đồng bảo hiểm (nếu có);
 - + Giá đơn vị quỹ, số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ cuối năm báo cáo;

- + Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;
- + Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo.
- Kết quả hoạt động của mỗi quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm đang nắm giữ các đơn vị quỹ với các nội dung sau:
 - + Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết đơn vị theo quy định của Bộ Tài chính;
 - + Phân tích kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị, bao gồm các nội dung sau:
 - Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị và cách thức phân bổ tài sản tại thời điểm báo cáo;
 - Các thay đổi về mục tiêu đầu tư (nếu có), những hạn chế của quỹ liên kết đơn vị trong năm;
 - Phân tích về tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm gần nhất về tỷ suất đầu tư ròng của quỹ liên kết đơn vị hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;
 - Các khoản chi phí phải trả liên quan đến quỹ liên kết đơn vị và các khoản chi phí phát sinh trong năm;
 - Chi tiết về các khoản lãi chia đã thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm báo cáo; các tác động về giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ liên kết đơn vị trước và sau khi thực hiện các khoản chia lãi;
 - Đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị, liệt kê một số trường hợp điển hình làm thay đổi đánh giá triển vọng này;
 - Các chỉ số liên quan trong những lĩnh vực đầu tư mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư;
 - Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

14. Hội đồng đầu tư

a. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập Hội đồng đầu tư để tiến hành các hoạt động sau đây:

- Phê duyệt quy chế, chính sách, quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị trên cơ sở thận trọng nhất để đảm bảo an toàn các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị đã công bố với khách hàng. Thống nhất sở tay định giá khi sử dụng nhiều hơn một (01) Công ty quản lý quỹ liên kết đơn vị. Mọi thay đổi trong quy chế, chính sách và quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị phải được Hội đồng đầu tư thông qua trước khi áp dụng;

- Quyết định việc đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư; thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị; chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có hoặc ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp đặc biệt được quy định tại hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên mua bảo hiểm;

- Phê duyệt việc lựa chọn tài sản đầu tư phù hợp với quy định về các hạn mức đầu tư Phụ lục này.

- Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

b. Hội đồng đầu tư có ít nhất ba (03) thành viên, trong đó có:

- Một (01) thành viên là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Một (01) thành viên là người lao động trong doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ phân tích đầu tư tài chính (CFA) hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp hoặc bằng cấp chuyên ngành tương đương và có kinh nghiệm tối thiểu ba (03) năm quản lý hoạt động của quỹ mở hoặc quỹ liên kết đơn vị.

- Một (01) thành viên là luật sư của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm, có trình độ chuyên môn về pháp luật trong lĩnh vực đầu tư.

c. Hội đồng đầu tư phải họp định kỳ hàng quý và có thể họp bất thường theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua biểu quyết tại các cuộc họp trực tiếp, họp thông qua điện thoại, internet và các phương tiện truyền tin nghe, nhìn, hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

15. Công ty quản lý quỹ

a. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải uỷ thác cho công ty quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ thành viên hoặc quỹ mở để tiến hành đầu tư các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo đúng hạn mức, mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật hiện hành.

b. Công ty quản lý quỹ phải mở, quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng uỷ thác của doanh nghiệp bảo hiểm.

c. Định kỳ tối thiểu hàng tuần hoặc thời gian ngắn hơn theo thoả thuận tại hợp đồng uỷ thác và trước thời điểm định giá kế tiếp, công ty quản lý quỹ có

trách nhiệm cung cấp thông tin và giá trị các tài sản đầu tư cho doanh nghiệp bảo hiểm, phối hợp cùng ngân hàng giám sát và doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ đánh giá giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và báo cáo về danh mục đầu tư, về định giá và tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư này, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và hợp đồng uỷ thác giữa doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đối chiếu các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ và tài khoản lưu ký tại ngân hàng, đảm bảo luôn luôn khớp tổng số dư các tài khoản cá nhân và giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị tại từng thời điểm.

d. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra do việc định giá sai theo hợp đồng uỷ thác của doanh nghiệp bảo hiểm về quản lý quỹ liên kết đơn vị.

16. Ngân hàng giám sát

a. Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng ngân hàng giám sát để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Lưu ký tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở;

- Giám sát việc quản lý tài sản của các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền thực hiện theo đúng hạn mức đầu tư, mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm và quy định của pháp luật hiện hành tại mọi thời điểm. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định pháp luật và hợp đồng uỷ thác đầu tư, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) và thông báo cho công ty quản lý quỹ trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ khi phát hiện sự việc đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định;

- Giám sát, bảo đảm tính hợp pháp và chi thanh toán từ tài sản của quỹ các khoản chi phù hợp với quy định của pháp luật và mục tiêu đầu tư của quỹ;

- Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ định kỳ rà soát giá trị tài sản ròng, định giá quỹ liên kết đơn vị, số lượng đơn vị quỹ tại các thời điểm định giá, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm các giá trị này được tính đúng, chính xác và phù hợp quy định của pháp luật;

- Giám sát việc tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả hợp nhất, sáp nhập, giải thể, thanh lý tài sản quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp trên;

b. Các tài sản của quỹ liên kết đơn vị để ở ngân hàng giám sát đăng ký sở hữu dưới tên của doanh nghiệp bảo hiểm là tài sản thuộc sở hữu của quỹ liên kết đơn vị, không phải của ngân hàng giám sát hoặc công ty quản lý quỹ. Ngân hàng giám sát không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

c. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ trong thời gian mười (10) năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động đầu tư của công ty quản lý quỹ và doanh nghiệp bảo hiểm so với các mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật. Các tài liệu này phải được cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Tài chính.

17. Khai thác sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng đại lý bảo hiểm để thực hiện tư vấn, giới thiệu, chào bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và có báo cáo kết quả tư vấn cho khách hàng. Đại lý bảo hiểm cá nhân hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải thực hiện những việc sau:

a. Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động đại lý bảo hiểm, hợp đồng đại lý bảo hiểm ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành;

b. Tư vấn đúng quy trình đã được hướng dẫn và các quy trình khác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành. Trong quá trình tư vấn cho khách hàng, đại lý bảo hiểm phải cung cấp thông tin về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được đăng tải trên website của doanh nghiệp bảo hiểm và thực hiện phân tích thông tin khách hàng bao gồm nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng, thực hiện khảo sát mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng từ đó đưa ra tư vấn sản phẩm phù hợp dành cho khách hàng;

c. Bảo đảm tất cả các khách hàng phải được giải thích rõ về quyền lợi của sản phẩm, nhận thức được các rủi ro đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn trước khi xác nhận vào hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trên cơ sở phân tích nhu cầu khách hàng và mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư;

d. Tuân thủ quy định về báo cáo kết quả tư vấn khách hàng,; đồng thời tường thuật quá trình tư vấn, giới thiệu, chào bán và thu xếp hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm thông qua các tài liệu ghi âm hoặc ghi hình quy định tại điểm mục...Phụ lục này;

đ. Quá trình thực hiện một trong các hoạt động tư vấn, chào bán và thu xếp việc giao kết sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải được thu âm hoặc thu hình.

e. Không được tác động, xúi giục khách hàng thay thế hoặc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện tại để tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

g. Không được tự ý sử dụng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trước đây để minh họa kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong tương lai cho khách hàng.

h. Không được so sánh hoặc đảm bảo chắc chắn kết quả đầu tư của một quỹ liên kết đơn vị này là tốt hơn so với quỹ liên kết đơn vị khác hoặc của doanh nghiệp bảo hiểm khác.

18. Phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng

Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng mẫu phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm và bộ câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của khách hàng theo các quy định sau:

a. Mẫu phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm bao gồm nội dung tối thiểu như quyền lợi cung cấp của sản phẩm; mức phí bảo hiểm tối thiểu; những yếu tố ảnh hưởng tới quyền lợi bảo hiểm khi khách hàng chấm dứt hợp đồng trước hạn hoặc dừng đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hoặc rút trước giá trị tài khoản hoặc khi khách hàng kê khai không trung thực; các điều khoản loại trừ bảo hiểm; kết quả đầu tư thực tế của từng quỹ liên kết đơn vị trong ít nhất 5 năm hoặc toàn bộ thời gian hoạt động của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ ít hơn 5 năm; đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại mục...Phụ lục này; tình hình tài chính của bên mua bảo hiểm và khoản phí bảo hiểm và thời gian đóng phí dự kiến.

b. Bộ câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư phải bao gồm các nội dung đánh giá về khẩu vị rủi ro, mức độ tổn thất tối đa khách hàng có thể chấp nhận đối với phần phí đem đi đầu tư.

c. Trên cơ sở các thông tin do khách hàng cung cấp khi trả lời các câu hỏi, doanh nghiệp bảo hiểm phải lập Báo cáo kết quả tư vấn xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng, chi tiết tối thiểu theo năm (05) nhóm khách hàng sau: Nhóm thận trọng về đầu tư; Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư; Nhóm cân bằng về đầu tư; Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư và Nhóm mạo hiểm về đầu tư. Tương ứng với mỗi nhóm khách hàng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tư vấn quỹ liên kết đơn vị trong sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tương ứng với mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp nhiều quỹ liên kết đơn vị phải xác định mức độ chấp nhận rủi ro và phân loại nhóm khách hàng tương ứng với từng quỹ liên kết đơn vị. Báo cáo kết quả tư vấn phải có sự xác nhận của khách hàng và là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

19. Hướng dẫn nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải ban hành cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo dõi và quản lý việc thực hiện cẩm nang này, bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Cẩm nang phải được đính kèm với quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, nhằm bảo đảm không xảy ra những hành vi sai trái trong phân phối bảo hiểm liên kết đơn vị;

b. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm của khách hàng phải bao gồm tài liệu chứng minh khách hàng đã đọc, được tư vấn và hiểu về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mà mình lựa chọn và bản phân tích nhu cầu

c. Bao gồm quy trình và yêu cầu kiểm tra chéo kết quả tư vấn của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

d. Bao gồm quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các phòng ban, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

đ. Bao gồm kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật;

e. Bao gồm quy định thống nhất thống nhất sổ tay định giá và cách tính giá đơn vị quỹ;

g. Bao gồm quy định về trách nhiệm trong việc nâng cao nhận thức cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải nhận thức được đặc điểm rủi ro của sản phẩm, các thuật ngữ, các loại phí, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

20. Thông tin, quảng cáo sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

a. Ngoài các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, doanh nghiệp bảo hiểm được thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.

b. Tài liệu quảng cáo phải được trình bày bằng ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu, không đa nghĩa, không gây hiểu nhầm; thông tin trung thực, khách quan, chính xác và cập nhật tới thời điểm gần nhất. Các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn phải được chú thích đầy đủ.

c. Tài liệu quảng cáo có nội dung rõ ràng, không gây hiểu nhầm quỹ liên kết đơn vị là các công cụ tài chính có thu nhập cố định hoặc đảm bảo về lợi nhuận. Tài liệu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được bao hàm các nhận định khiến khách hàng hiểu nhầm là giá trị khoản đầu tư luôn luôn gia tăng hoặc được đảm bảo về kết quả đầu tư; không được cam kết hoặc dự báo kết quả đầu tư của quỹ liên kết đơn vị luôn tích cực trong tương lai.

d. Khi sử dụng các ý kiến đánh giá, nhận xét của bên thứ ba hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng kết quả hoạt động để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm:

- Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải đáng tin cậy, khách quan, dựa trên sự so sánh, dữ liệu và sự kiện có thật;

- Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải được công bố công khai hoặc thực hiện công khai bởi tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin tài chính và thống kê đã được công nhận;

- Nêu rõ nguồn tham chiếu bao gồm tên tài liệu, tên tổ chức xuất bản và thời gian xuất bản;

- Kết quả bình chọn, xếp hạng không quá một năm (12 tháng) kể từ ngày sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được bình chọn, xếp hạng hoặc nhận giải thưởng.

đ. Thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được hàm ý cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm về nội dung thông tin, quảng cáo cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm về tài sản của quỹ liên kết đơn vị, giá trị đơn vị quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro của quỹ liên kết đơn vị. Thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được chứa đựng các thông tin dẫn đến việc khách hàng hiểu không đúng về khả năng sinh lời của quỹ liên kết đơn vị và quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng danh nghĩa, thông tin, biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước, thư cảm ơn của khách hàng để quảng cáo, giới thiệu, chào mời mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

e. Tài liệu thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải in đậm nét, rõ ràng, cỡ chữ không nhỏ hơn các nội dung khác tại ấn phẩm thông tin, quảng cáo với các khuyến cáo dưới đây:

- Khách hàng cần đọc kỹ tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, quy tắc, điều khoản trước khi mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và lưu ý các khoản phí của sản phẩm;

- Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm khác biệt với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, khách hàng phải chịu toàn bộ rủi ro đầu tư tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đóng theo loại hình rủi ro của quỹ liên kết đơn vị khách hàng đã lựa chọn;

- Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm của khách hàng có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường và khách hàng có thể chịu thiệt hại về số phí bảo hiểm đã nộp trong trường hợp đầu tư thua lỗ;

- Các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trước đây (nếu có) chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là các quỹ này sẽ sinh lời cho khách hàng trong tương lai.

- Lãi suất minh họa tại các quỹ liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, sẽ có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết

đơn vị và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai.

PHỤ LỤC

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

	1. Các thông tin về giấy phép và điều chỉnh giấy phép: - Loại hình doanh nghiệp: phi nhân thọ, nhân thọ, môi giới, sức khỏe, tái bảo hiểm - Tên doanh nghiệp - Địa điểm trụ sở chính - Ngày cấp phép - Loại hình doanh nghiệp - Chủ đầu tư - Vốn điều lệ - Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động - Thời hạn hoạt động - Hiệu lực giấy phép - Các chi nhánh, văn phòng đại diện (tên, địa chỉ ..)
	2. Tình hình tài chính và hoạt động của Doanh nghiệp: - Các báo cáo nghiệp vụ và báo cáo tài chính của Doanh nghiệp theo quy định tại Điều 106 của Luật KDBH.
	3. Thông tin về quản trị doanh nghiệp: - Thông tin về Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (tên, chức danh) - Thông tin về Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Trưởng các bộ phận, Chuyên gia tính toán bảo hiểm)

II. NHÓM THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM VÀ ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM

	1. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: a. Thông tin về bên mua bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân Họ và tên: - Thông tin về hợp đồng bảo hiểm: b. Thông tin về người được bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh
--	---

	- Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân - Nghề nghiệp - Thời hạn bảo hiểm - Sản phẩm bảo hiểm tham gia (sinh kỳ, tử kỳ hỗn hợp, trả tiền định kỳ, liên kết đầu tư, hưu trí) - Phạm vi bảo hiểm - Lịch sử chi trả quyền lợi bảo hiểm: nguyên nhân và số tiền, ngày yêu cầu bồi thường và ngày chi trả quyền lợi bảo hiểm c. Thông tin về đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân Họ và tên: 2. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: a. Thông tin về bên mua bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân Họ và tên: - Thông tin về hợp đồng bảo hiểm: b. Thông tin về người được bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân - Nghề nghiệp - Thời hạn bảo hiểm - Phạm vi bảo hiểm - Lịch sử chi trả quyền lợi bảo hiểm: nguyên nhân và số tiền, ngày yêu cầu bồi thường và ngày chi trả quyền lợi bảo hiểm c. Thông tin về đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: - Họ và tên: - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Mã số định danh /Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân Họ và tên:
--	--

3. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

a. Bảo hiểm tài sản và thiệt hại

- Thông tin về bên mua bảo hiểm:
- Loại đối tượng bảo hiểm: Nhà xưởng (phân chia theo Phân nhóm rủi ro), máy móc, hàng hóa lưu kho, công trình xây dựng....)
- Chủ đầu tư/ chủ sở hữu
- Tên đối tượng bảo hiểm
- Số tiền bảo hiểm
- Giá trị bảo hiểm
- Thời hạn bảo hiểm
- Địa điểm bảo hiểm
- Phạm vi bảo hiểm
- Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất
- Giải quyết bồi thường:
- + Từ chối bồi thường:
- + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường

b. Bảo hiểm xe cơ giới

- Loại hình xe (ô tô, xe máy..)
- Thông tin về bên mua bảo hiểm:
Thông tin về xe:
- Biển kiểm soát:
- Hiệu xe:
- Kiểu xe:
- Năm sản xuất
- Số chỗ ngồi:
- Số khung, số máy:
- Mục đích sử dụng (kinh doanh, không kinh doanh, khác)
- Trọng tải
- Giá trị thị trường của xe
- Số tiền bảo hiểm:
- Loại hình tham gia bảo hiểm (vật chất, trách nhiệm dân sự)
- Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất
- Giải quyết bồi thường:
- + Từ chối bồi thường:
- + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường

c. Bảo hiểm hàng hóa

- Phương thức vận chuyển: đường bộ, đường thủy, đường không
- Thông tin bên mua bảo hiểm
Thông tin hàng hóa vận chuyển

	- Tên hàng hóa, mã hiệu - Phương thức đóng gói - Số container, số seal - Trọng lượng, số lượng - Hàng xá hay khác - Hàng nguyên container /container chung chủ - Hóa đơn thương mại/số phiếu giao hàng/Hợp đồng mua bán/LC - Số tiền bảo hiểm - Giá trị bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Hành trình vận chuyển (Tên phương tiện vận chuyển, số vận đơn, ngày khởi hành, ngày đến, cảng xếp hàng, cảng dỡ hàng, chuyển tải) - Phạm vi bảo hiểm - Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất - Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường: + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường d. Bảo hiểm tàu - Loại tàu: tàu biển , tàu sông, tàu cá - Thông tin bên mua bảo hiểm - Thông tin về tàu - Tên tàu - Quốc tịch - Nơi đóng tàu - Số đăng ký - Số hiệu /số IMO - Vật liệu - Cảng đăng ký - Tổng dung tích - Trọng tải - Kiểu tàu - Cấp tàu - Giá trị tàu: - Số tiền bảo hiểm - Tham gia với Hội nào - Phạm vi hoạt động - Phạm vi bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất
--	---

	- Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường: + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường e. Bảo hiểm trách nhiệm - Loại trách nhiệm được bảo hiểm (trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm sản phẩm, trách nhiệm công cộng...) - Thông tin bên mua bảo hiểm - Thông tin về loại hình trách nhiệm được bảo hiểm - Phạm vi địa lý được bảo hiểm - Số tiền bảo hiểm - Phạm vi bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất - Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường: + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường g. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính - Loại hình bảo hiểm (Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Bảo hiểm Tiền, Lòng trung thực; Bảo hiểm tín dụng thương mại xuất khẩu...) - Thông tin bên mua bảo hiểm - Số tiền bảo hiểm - Phạm vi bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất - Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường: + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường h. Bảo hiểm nông nghiệp - Loại hình bảo hiểm (Bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản...) - Thông tin bên mua bảo hiểm - Mô tả: loại cây trồng/vật nuôi; Tuổi; Nguồn gốc; Đặc điểm nhận dạng - Giá trị bảo hiểm - Số tiền bảo hiểm - Địa điểm bảo hiểm - Phạm vi bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Thời điểm tổn thất, giá trị tổn thất, nguyên nhân tổn thất - Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường:
--	---

	+ Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường h. Bảo hiểm bảo lãnh - Loại hình bảo hiểm (bảo lãnh vay cá nhân, ...) - Hợp đồng cơ sở: tên hợp đồng vay, giá trị khoản vay, lãi suất, mục đích vay, phương thức trả, thời hạn hợp đồng, thời hạn thanh toán - Số tiền bảo hiểm - Phạm vi bảo hiểm - Thời hạn bảo hiểm - Thời điểm yêu cầu bồi thường, giá trị yêu cầu bồi thường - Giải quyết bồi thường: + Từ chối bồi thường: + Giải quyết bồi thường: số tiền bồi thường, thời điểm bồi thường
	III. THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM BAO GỒM:
	a. Các thông tin định danh đại lý bảo hiểm - Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Số CCCD/CMND - Trình độ đào tạo - Thông tin về chứng chỉ đại lý bảo hiểm: loại chứng chỉ , ngày cấp, nơi cấp - Mã code đại lý - Thông tin về hợp đồng đại lý: số hợp đồng, thời hạn, ngày ký, b. Lịch sử hoạt động đại lý bảo hiểm - Thời gian hoạt động.. - Các HĐBH đã khai thác c. Các thông tin về sử dụng và quản lý đại lý bảo hiểm - Tên doanh nghiệp bảo hiểm -
	IV. THÔNG TIN VỀ THI, CẤP CHỨNG CHỈ BẢO HIỂM, CHỨNG CHỈ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM, CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẢO HIỂM - Họ và tên - Căn cước công dân - Số hiệu chứng chỉ - Loại chứng chỉ (nghịệp vụ, phụ trợ, môi giới) - Số kỳ thi - Ngày cấp chứng chỉ

	V.THÔNG TIN QUẢN LÝ GIÁM SÁT VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM - Tên doanh nghiệp: - Thông tin về xử phạt vi phạm hành chính (QĐ xử phạt, ngày xử phạt, nội dung vi phạm, số tiền xử phạt, biện pháp khắc phục...)
	VI. CÁC THÔNG TIN, SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM:

PHỤ LỤC ... **DỰ PHÒNG TOÁN HỌC BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

(Áp dụng bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ)

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

- Phương pháp trích lập:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm:

• Đối với bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

• Đối với bảo hiểm tử kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

- Cơ sở trích lập:

+ 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.

+ Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng. Lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của 04 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

Ví dụ: Trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng, trái phiếu Chính phủ (TPCP) trúng thầu kỳ hạn từ 10 năm trở lên bao gồm các kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm, lãi suất kỹ thuật (LSKT) tối đa được tính như sau:

$$LSKT_{\text{tối đa}} = \min \left(80\% \times \frac{\sum_{n=10,15,20,30} LS(TB)_n}{4} ; \begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư bình} \\ \text{quân của 04 quý} \\ \text{liền kề trước} \end{array} ; \begin{array}{l} \text{Lãi suất tính} \\ \text{phí của từng} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \right)$$

Trong đó:

n: kỳ hạn của trái phiếu chính phủ (n = 10, 15, 20, 30);

LS(TB)_n: lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn n năm được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và được xác định như sau:

$$LS(TB)_n = \frac{\sum_{i=1}^k LS(i)_n}{k}$$

LS(i): lãi suất trái phiếu Chính phủ trúng thầu tại lần đấu thầu thứ (i);

k: số lần trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tương ứng với kỳ hạn n năm;

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ thời điểm 16/02/2019: doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng lãi suất kỹ thuật tối đa theo quy định tại Thông tư này.

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước thời điểm 16/02/2019, lãi suất kỹ thuật tối đa được tính theo phương pháp sau:

- Trong năm 2019: Lãi suất kỹ thuật tối đa = 40% A+ 60% B
- Trong năm 2020: Lãi suất kỹ thuật tối đa = 60% A+ 40% B
- Trong năm 2021: Lãi suất kỹ thuật tối đa = 80% A+ 20% B
- Trong năm 2022: Lãi suất kỹ thuật tối đa = 100% A

Trong đó: A là 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng.

B là 70% lãi suất bình quân trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 06 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng.

Lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của 04 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

PHỤ LỤC...
PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{1}$$

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2022:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2023	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 08. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2022 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2022 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2023	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2024	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2022:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2023	01	1/24
	02	3/24
	03	5/24

	04	7/24
	05	9/24
	06	11/24
	07	13/24
	08	15/24
	09	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2022 của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2022 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2023	01	1/48
	02	3/48
	03	5/48
	04	7/48
	05	9/48
	06	11/48
	07	13/48
	08	15/48
	09	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2024	01	25/48
	02	27/48
	03	29/48
	04	31/48
	05	33/48

	06	35/48
	07	37/48
	08	39/48
	09	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2. Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập 02 loại dự phòng:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
		Tổng số tiền BT phát		hiện tại		Doanh thu		Thời gian

sinh của 3 năm TC
trước liên tiếp

thuần hoạt
động kinh
doanh bảo
hiểm của
năm TC
trước

chậm yêu cầu
đòi BT bình
quân của năm
TC trước

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2022:

- Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2022 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2015	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2016	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2017	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2018	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2019	9.763	6.517	3.563	3.984				
2020	10.745	6.184	4.549					
2021	14.137	8.116						
2022	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng năm 2015):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2015 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2016 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2011 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2022 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2016 đến 2022 được thực hiện tương tự như năm 2015. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế, trong đó số liệu bồi thường lũy kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2015	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2016	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2017	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2018	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2019	9.763	16.280	19.843	23.827				
2020	10.745	16.929	21.478					
2021	14.137	22.253						
2022	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế nêu trên (dòng năm 2015):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2015 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2016 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2017 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

- Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường lũy kế của năm sau cho năm trước đó

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2015	1,580	1,285	1,128	1,048	1,027	1,032	1,013
2016	1,596	1,146	1,079	1,090	1,084	1,027	
2017	1,812	1,180	1,200	1,110	1,029		
2018	1,568	1,316	1,206	1,107			

2019	1,668	1,219	1,201				
2020	1,576	1,269					
2021	1,574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1,625	1,236	1,163	1,089	1,047	1,030	1,013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4,... bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

- Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2015 đến 2022 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2015	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2016	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	14.197
2017	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	18.031	18.266
2018	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	22.614	23.293	23.595
2019	9.763	16.280	19.843	23.827	25.948	27.167	27.982	28.346
2020	10.745	16.929	21.478	24.979	27.202	28.481	29.335	29.716
2021	14.137	22.253	27.505	31.988	34.835	36.472	37.566	38.055
2022	15.162	24.638	30.453	35.417	38.569	40.382	41.593	42.134

Theo bảng trên (dòng năm 2022):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2023 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2022 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2024 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2022 là 24.638 triệu đồng x 1,236 = 30.453 triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2025 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2022 là 30.453 triệu đồng x 1,163 = 35.417 triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2021, 2020,..., 2015 tính tương tự như năm 2022.

- Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2022 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2015 đến năm 2022 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2022, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2015 đến năm 2022 chính là số tiền bồi thường lũy kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2015, 2016,..., 2022 tính tới thời điểm 31/12/2022 chính là số tiền bồi thường lũy kế năm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2022		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/2 2	Dự phòng bồi thườn g ước tính
201 5								14.03 2	14.032	14.032	0
201 6							14.01 5	14.19 7	14.197	14.015	182
201 7						17.50 6		18.26 6	18.266	17.506	760
201 8					21.59 9			23.59 5	23.595	21.599	1.996
201 9				23.82 7				28.34 6	28.346	23.827	4.519
202 0			21.47 8					29.71 6	29.716	21.478	8.238
202 1		22.25 3						38.05 5	38.055	22.253	15.802
202 2	15.16 2							42.13 4	42.134	15.162	26.972
TỔNG CỘNG									208.34	149.872	58.469

	1		
--	----------	--	--

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2022 là 58.469 triệu đồng.

3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính.

- Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPDDL) được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng từ} \\ \text{DPDDL} \\ \text{trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{phí bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{giữ lại} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được hưởng} \\ \text{tương ứng với} \\ \text{trách nhiệm giữ} \\ \text{lại phải trích lập} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương ứng} \\ \text{với trách nhiệm} \\ \text{giữ lại cho khiếu} \\ \text{nại chưa giải} \\ \text{quyết phải lập vào} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array} \right]$$

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi (sau đây gọi là chủ đầu tư) đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho (tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập) cụ thể như sau:

I. Các thông tin về chủ đầu tư

Tên và địa chỉ của chủ đầu tư/sáng lập viên công ty:

1. Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;
2. Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:
 - + Tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;
 - + Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;
 - + Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

II. Các thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:
 - + Bằng tiếng Việt:
 - + Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
2. Hình thức pháp lý:
3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:
4. Tên và địa chỉ Người đại diện theo pháp luật:

5. Lĩnh vực kinh doanh:
6. Phạm vi hoạt động:
7. Địa bàn hoạt động:
8. Đối tượng khách hàng:
9. Vốn điều lệ:

- Số lượng vốn (bằng số):
- Số lượng vốn (bằng chữ):
- Tỷ lệ góp vốn:
- Nguồn vốn:

10. Thời hạn hoạt động:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực, chính xác và phù hợp với quy định pháp luật đối với hồ sơ đề nghị và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động.

TM. CỔ ĐÔNG (THÀNH VIÊN) SÁNG LẬP
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

BỘ TÀI CHÍNH



GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Số:...../GP/KDBH

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GP/KDBH

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ ngày... tháng.... năm... của (các) chủ đầu tư xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động [tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Cho phép [Tên chủ đầu tư/sáng lập viên công ty]

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;
- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

- + Tên và địa chỉ giao dịch
- + Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;
- + Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

được thành lập [tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có); địa chỉ giao dịch; tư cách pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập (trường hợp thành lập chi nhánh thì ghi rõ tên, địa chỉ giao dịch của chi nhánh)] để kinh doanh bảo hiểm/tái bảo hiểm/môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy phép này.

Doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo các quy định của pháp luật Việt Nam (đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm).

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam (trường hợp thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài).

Điều 2. Vốn

Vốn điều lệ của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập]; (hoặc vốn được cấp của [tên chi nhánh nước ngoài được thành lập]) là:.... (nêu bằng số và bằng chữ), trong đó:

Tên chủ đầu tư	Số vốn góp tính bằng tiền	Tỷ lệ %
----------------	---------------------------	---------

a. Cổ đông (thành viên) sáng lập:

.....		
.....		

b. Cổ đông (thành viên) (không phải là cổ đông (thành viên) sáng lập góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

.....		
.....		

Điều 3. Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động

[Tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

3.1. Lĩnh vực kinh doanh: [bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm].

3.2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

[Kinh doanh bảo hiểm]:

[Kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm]:

[Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất]:

[Giám định tổn thất]:

[Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn]:

[Quản lý quỹ và đầu tư vốn]:

[Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật]:

[Hoạt động môi giới bảo hiểm: chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

[Hoạt động phụ trợ bảo hiểm: tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm]

-

3.3. Địa bàn hoạt động: [trên phạm vi cả nước hay trong những khu vực địa lý nhất định]

3.4 Đối tượng khách hàng.

Điều 4. Thời hạn hoạt động

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép hoạt động trong thời hạn [] năm.

Điều 5. Điều kiện hoạt động

Trong quá trình hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động, Điều lệ của doanh nghiệp/Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh.

Điều 6. Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này có hiệu lực từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] phải hoàn thành các thủ tục để chính thức hoạt động theo quy định của pháp luật và phải thông báo kết quả tiến hành các thủ tục trên cho Bộ Tài chính.

Điều 8. Cấp Giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xin thành lập chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban Nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp, chi nhánh đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành,

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp):

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho (tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) đầu tư ra nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:

1. Địa điểm đầu tư:
2. Nội dung đầu tư:
3. Thời gian đầu tư:
4. Nguồn vốn đầu tư:
5. Số vốn đầu tư:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan, cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHƯƠNG PHÁP
PHÂN CHIA THẶNG DƯ**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp phân chia thặng dư với những nội dung như sau:

1. Tên phương pháp phân chia thặng dư
2. Cơ chế xác định thặng dư và công bố cho chủ hợp đồng. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi phương pháp xác định thặng dư, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện so sánh hai phương pháp và bảo đảm quyền lợi tối đa cho khách hàng tham gia bảo hiểm.
3. Cách xác định thặng dư của quỹ tham gia chia lãi và thặng dư đem chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm tại mỗi năm tài chính
4. Tiêu thức phân loại nhóm hợp đồng tham gia chia lãi và việc bảo đảm công bằng giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi
5. Thặng dư phân chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm theo tiêu thức phân loại, chủ sở hữu trong năm tài chính, việc trích lập dự phòng chia lãi tương ứng
5. Bù đắp thâm hụt quỹ tham gia chia lãi và việc phân chia thặng dư cho chủ sở hữu
6. Minh họa phương pháp phân chia thặng dư trên quy mô quỹ và hợp đồng bảo hiểm theo các trường hợp có thể phát sinh và phương pháp, mức trích lập dự phòng chia lãi tương ứng.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo;

Trong mọi trường hợp, lãi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm không thấp hơn 70% thặng dư của lãi đem chia.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký và ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI
DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GHI NHẬN ÁP DỤNG/THAY ĐỔI NGUYÊN TẮC
PHÂN BỐ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN, DOANH THU, CHI PHÍ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN QUỸ CHỦ SỞ HỮU VÀ QUỸ CHỦ HỢP ĐỒNG**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Đề nghị Bộ Tài chính ghi nhận áp dụng/thay đổi nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng với nội dung như sau:

1. Cơ cấu quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài (liệt kê các quỹ của Công ty)

2. Nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài (theo tài liệu đính kèm hoặc liệt kê cụ thể tại công văn).

3. Hệ thống kế toán tách quỹ (ghi khái quát về hệ thống kế toán tách quỹ theo quy định pháp luật)

4. Trường hợp thay đổi nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp phải nêu rõ:

- Nguyên tắc cũ, nguyên tắc mới
- Tiêu thức phân bổ cũ, tiêu thức phân bổ mới

- Lý do thay đổi kèm theo tài liệu giải trình kỹ thuật liên quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và phù hợp với quy định pháp luật đối với hồ sơ đề nghị ghi nhận nguyên tắc tách quỹ.

**CHUYÊN GIA TÍNH
TOÁN/CHUYÊN GIA TÍNH
TOÁN DỰ PHÒNG VÀ
KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

*(Ký và ghi rõ
họ tên)*

**TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG/THAY ĐỔI
PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với nội dung như sau:

1. Loại dự phòng nghiệp vụ có phương pháp trích lập dự phòng thay đổi
2. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cũ, phương pháp trích lập dự phòng mới
3. Lý do áp dụng/thay đổi, trong đó nêu rõ cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ, mức trích lập dự phòng nghiệp vụ do thay đổi phương pháp trích lập dự phòng

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, phù hợp của hồ sơ đề nghị áp dụng/thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với quy định pháp luật hiện hành./.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN/CHUYÊN
GIA TÍNH TOÁN DỰ PHÒNG VÀ KHẢ
NĂNG THANH TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI
DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/
GIA HẠN GIẤY PHÉP/CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi : Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:
- Địa chỉ của trụ sở chính, số điện thoại, fax:
- Vốn điều lệ (vốn đăng ký):
- Cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp và số của Giấy phép thành lập và hoạt động;
- Ngày thành lập, ngày đăng ký kinh doanh và ngày bắt đầu hoạt động;
- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày và số của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Nội dung hoạt động chủ yếu :

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được đặt văn phòng đại diện/gia hạn Giấy phép/thay đổi hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam như sau (chỉ liệt kê các nội dung đề nghị):

1. Cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Địa điểm dự kiến đặt văn phòng đại diện:
- Mục đích chủ yếu xin thành lập hoạt động của văn phòng đại diện:
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:
 - + Số người nước ngoài (tối đa):
 - + Số người Việt Nam (tối thiểu):

- Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch, số điện thoại, email của Trưởng văn phòng đại diện.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.
- Nếu được cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện.

2. Gia hạn Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:
 - + Số người nước ngoài (tối đa):
 - + Số người Việt Nam (tối thiểu):
- Thời hạn đề nghị gia hạn của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch, số điện thoại, email của Trưởng văn phòng đại diện:
- Lý do gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.
- Nếu được gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện, Quyết định gia hạn.

3. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Quyết định gia hạn văn phòng đại diện (nếu có):
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Lý do đóng cửa văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.
- Hoàn thành nghĩa vụ với các bên liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi đóng cửa văn phòng đại diện.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN)

(Ký tên và đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH



GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM

Số: /GP/VPĐD

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GP/VPĐD

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ xin cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại [nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện] của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] ngày... tháng.... năm ...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập văn phòng đại diện

Cho phép [Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài]

+ Địa chỉ giao dịch:

+ Quốc tịch:

+ Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập:

được đặt văn phòng đại diện tại [ghi rõ địa chỉ dự kiến đặt văn phòng đại diện]

Điều 2. Tên chính thức của Văn phòng đại diện

.....

Điều 3. Số lượng nhân viên của Văn phòng đại diện

Là..... người, trong đó:

- Số người nước ngoài (tối đa): người;

- Số người Việt Nam (tối thiểu): người.

Điều 4. Phạm vi hoạt động

1. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện:

- Làm chức năng văn phòng liên lạc của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài];
- Nghiên cứu thị trường;
- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài];
- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới nước ngoài] tài trợ Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện [tên của văn phòng đại diện] không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng năm

Điều 6. Cấp Giấy phép

Giấy phép này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài]; 3 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Công thương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

BỘ TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam với những nội dung thay đổi dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

1. Thay đổi tên gọi của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Tên gọi cũ:
 - + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
 - + Tên giao dịch:
 - + Tên viết tắt:
 - + Tên bằng tiếng nước ngoài:
- Tên gọi mới:
 - + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
 - + Tên giao dịch:
 - + Tên viết tắt:
 - + Tên bằng tiếng nước ngoài:

2. Thay đổi quốc tịch của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Quốc tịch cũ:
- Quốc tịch mới:
- Lý do thay đổi:

3. Thay đổi địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Địa điểm cũ:
- Địa điểm mới:
- Lý do thay đổi:

4. Thay đổi tên gọi văn phòng đại diện như sau:

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi:

5. Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện như sau:

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ THAY ĐỔI
NGƯỜI LÀM VIỆC/ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000,
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số
61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- - Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp
tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày....
tháng.... năm...

Chúng tôi xin thông báo với Bộ Tài chính đã thay nội dung dưới đây [chỉ
ghi các nội dung thay đổi]:

1. Thay đổi Trưởng văn phòng đại diện như sau:

- Tên Trưởng đại diện cũ:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:

Điện thoại:

Email:

- Tên Trưởng đại diện mới:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:

Điện thoại:

Email:

- Lý do thay đổi:

2. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện như sau:

- Địa chỉ cũ:

- Địa chỉ mới:

- Số điện thoại:
- Số fax:
- Lý do thay đổi:

3. Thay đổi người làm việc tại văn phòng đại diện.

- Họ và tên lao động làm việc tại Văn phòng đại diện:
- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:
- Điện thoại:
- Email:
- Thời gian bắt đầu/chấm dứt làm việc tại Văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Hoàn tất các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH



**GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Số: .../GPĐC.../VPĐD

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../GPĐC.../VPĐD

Hà Nội, ngày tháng năm

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính ;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] tại văn bản số [] ngày [] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....
.....

Điều 2.

Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.

Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài]; 3 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Công thương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở chính.

BỘ TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 12
(Ban hành kèm theo Nghị định
số /2022/NĐ-CP
ngày /2022 của Chính phủ)

..., ngày ... tháng ... năm

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG QUỸ BẢO VỆ
NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ/Vốn được cấp:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm để thực hiện các nội dung sau:

- Lý do sử dụng Quỹ:

- Tóm tắt việc sử dụng quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

- Liệt kê chi tiết số tiền phải sử dụng:

1. Đối với lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ:

1.1. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Tình trạng hợp đồng	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNDBH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7)-(8)

1								
2								
...								
	Tổng							

1.2. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Tình trạng hợp đồng	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền đã được nhận từ thanh lý tài sản	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNDBH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(8)-(9)
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

2. Đối với lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe

2.1. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân) /Mã số thuế (đối với tổ chức)	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNDBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
-----	-------------------------	--	--------------------------	----------------------	--------------------	--	------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)- (8)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										
	Tổng cộng									

2.2. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân) /Mã số thuế (đối với tổ chức)	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm giữ lại của DNBH	Số tiền đã được nhận từ thanh lý tài sản	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNĐBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)- (8)-(9)	(11)	(12)
1											
2											
3											
...											
	Tổng cộng										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)